

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 1266 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 20 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định xác định chất lượng hoạt động các cơ quan cấp tỉnh và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên gắn với đánh giá trách nhiệm người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” giai đoạn 2022 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 979/QĐ-BNV ngày 18 tháng 11 năm 2020 phê duyệt Đề án “Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030”;

Căn cứ Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Chương trình hành động số 12-CTr/TU ngày 10/9/2021 của Tỉnh ủy về nâng cao hiệu quả cải cách hành chính; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

Căn cứ Nghị quyết số **283**/NQ-UBND ngày **20/9/2023** của UBND tỉnh về nội dung trình xin ý kiến thành viên UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 457/TTr-SNV ngày 18/8/2023 và Công văn số 1606/SNV-CCHC ngày 11/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định xác định chất lượng hoạt động các cơ quan cấp tỉnh và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên gắn với đánh giá trách nhiệm người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh và Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban Xây dựng Đảng Tỉnh ủy;
- Các sở, ban ngành, tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Phú Yên, Đài PT-TH tỉnh;
- Các PCVP;
- Các phòng, ban, TT thuộc VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HC-QT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN ^{lưu}
CHỦ TỊCH



Tạ Anh Tuấn

QUY ĐỊNH

**Xác định chất lượng hoạt động các cơ quan cấp tỉnh
và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên gắn với đánh giá
trách nhiệm người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu**

*(Kèm theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 20/9/2023
của UBND tỉnh Phú Yên)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Xác định chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị thông qua xác định kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên môn gắn với thực hiện cải cách hành chính (CCHC) nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh bằng Bộ Chỉ số xác định chất lượng hoạt động các cơ quan cấp tỉnh và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Kết quả chất lượng hoạt động các cơ quan, đơn vị là căn cứ quan trọng để các cấp ủy đảng và cơ quan chức năng có thẩm quyền xem xét đánh giá trách nhiệm, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu các cơ quan, đơn vị; xét thi đua, khen thưởng tập thể, cá nhân.

- Trên cơ sở kết quả (theo Quyết định của UBND tỉnh về phê duyệt và công bố kết quả chất lượng hoạt động của các cơ quan cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Phú Yên và UBND cấp huyện), các cơ quan, đơn vị xác định được mức độ đạt yêu cầu về chất lượng hoạt động; đồng thời có cơ sở khoa học để đề ra các giải pháp phát huy những mặt tích cực, khắc phục những hạn chế nhằm nâng cao trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao.

2. Yêu cầu

- Việc xây dựng Bộ Chỉ số phục vụ việc đánh giá, xác định chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị cần phải có tính mở để thường xuyên cập nhật, phát triển cho phù hợp với thực tiễn, phù hợp với chương trình tổng thể CCHC của Chính phủ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo từng giai đoạn; các tiêu chí đánh giá, xếp loại phải đảm bảo tính khoa học, khách quan, công khai, minh bạch và đảm bảo tính thống nhất, toàn diện.

- Việc đánh giá, xác định chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị phải gắn với chức năng, nhiệm vụ, phản ánh đúng chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị; kết hợp các tiêu chí đánh giá bên trong với các tiêu chí đánh giá bên ngoài tổ chức; kết hợp với kết quả các chỉ số đang được thực hiện.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Việc xác định chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị được thực hiện đối với 20 sở, ban, ngành (riêng Văn phòng UBND tỉnh thực hiện từ năm 2024); 02 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh và 09 UBND các huyện, thị xã, thành phố trong năm 2023 gắn với đánh giá trách nhiệm người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu của các cơ quan, đơn vị.

(Danh sách các cơ quan, đơn vị được đánh giá, xếp loại theo Phụ lục I đính kèm)

Từ năm 2024, đánh giá việc thực hiện Quy định này và mở rộng áp dụng cho tất cả các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ xác định chất lượng hoạt động các cơ quan, đơn vị

a) Thẩm quyền xác định chất lượng hoạt động các cơ quan, đơn vị: UBND tỉnh.

b) Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định xác định chất lượng hoạt động các cơ quan, đơn vị.

- Hội đồng thẩm định xác định chất lượng hoạt động các cơ quan, đơn vị *(sau đây viết tắt là Hội đồng thẩm định)* được thành lập và tổ chức hoạt động theo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, bao gồm Lãnh đạo của các cơ quan sau: Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh và các sở: Nội vụ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông.

c) Sở Nội vụ là cơ quan chuyên môn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, tham mưu giúp Hội đồng thẩm định của tỉnh triển khai thực hiện các nội dung về xác định chất lượng hoạt động các cơ quan, đơn vị; Giám đốc Sở Nội vụ làm Chủ tịch Hội đồng thẩm định, có trách nhiệm phân công nhiệm vụ các thành viên Hội đồng thẩm định và quyết định thành lập Tổ công tác giúp việc cho Hội đồng thẩm định.

Đối với một số nội dung liên quan đến sở, ngành chuyên môn không phải là thành viên Hội đồng thẩm định, Tổ công tác giúp việc có trách nhiệm gửi phiếu lấy ý kiến đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ theo ngành, lĩnh vực theo nội dung các tiêu chí, tiêu chí thành phần.

3. Phương pháp xác định chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị

a) Sử dụng phương pháp định lượng bằng điểm số theo từng tiêu chí, tiêu chí thành phần *(có các tài liệu chứng minh liên quan)* và điểm cộng, điểm trừ thông qua hệ thống phần mềm điện tử.

b) Thông qua điều tra xã hội học đối với đại biểu HĐND tỉnh và doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức ngoài nhà nước. Thực hiện khảo sát trực tiếp hoặc phỏng vấn trực tiếp thông qua bảng câu hỏi được lập sẵn; đảm bảo tính độc lập, chính xác, khách quan, trung thực; hướng tới ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai, thực hiện.

c) Thông qua các kênh thông tin khác như: Kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát thực tế tại cơ quan, đơn vị của các cơ quan có thẩm quyền; nội dung phản ánh trên các phương tiện thông tin - truyền thông đã được cơ quan chức năng xác thực hoặc có bằng chứng, nhân chứng xác thực khác; các văn bản phê bình của cấp có thẩm quyền.

d) Thông qua đánh giá, chấm điểm của Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh đối với các cơ quan, đơn vị.

đ) Các công việc: Tự chấm điểm, đính kèm các tài liệu kiểm chứng, giải trình các nội dung tự chấm điểm của các cơ quan, đơn vị; công tác thẩm định của Hội đồng thẩm định. Điểm tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị được Hội đồng thẩm định phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, công nhận.

4. Nội dung xác định chất lượng hoạt động các cơ quan, đơn vị

a) Bộ Chỉ số xác định chất lượng hoạt động các cơ quan, đơn vị là một hệ thống các tiêu chí, tiêu chí thành phần phản ánh thực chất, khách quan các kết quả đã đạt được bao trùm toàn bộ quá trình hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và được định lượng bằng điểm số. Bộ Chỉ số xác định chất lượng hoạt động các cơ quan, đơn vị được kết cấu thành 02 Chỉ số:

- *Chỉ số 01*: Xác định chất lượng hoạt động của các cơ quan cấp tỉnh;

- *Chỉ số 02*: Xác định chất lượng hoạt động của UBND các huyện, thị xã, thành phố.

b) Thang điểm là 100 điểm, thông qua các nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần. Các Chỉ số đánh giá 06 nội dung có tên gọi giống nhau, tùy theo từng Chỉ số mà các tiêu chí, tiêu chí thành phần có sự khác nhau cho phù hợp và được cơ cấu tỷ lệ điểm theo 06 nội dung đánh giá.

Kết quả chất lượng hoạt động các cơ quan cấp tỉnh và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên được xác định bằng tỷ lệ (%) điểm đạt được ở tất cả 06 nội dung so với số điểm tối đa của Chỉ số tương ứng cho cơ quan, đơn vị.

Kết quả chỉ số cải cách hành chính được xác định bằng tỷ lệ (%) điểm đạt được ở 05 nội dung (từ nội dung 02 đến nội dung 06) so với số điểm tối đa tương ứng với 05 nội dung này của Chỉ số tương ứng cho cơ quan, đơn vị.

Đối với các cơ quan, đơn vị không thực hiện các nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần theo quy định về tổ chức, chức năng nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị sẽ không thực hiện chấm điểm đối với nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần đó.

(Bộ Chỉ số xác định chất lượng hoạt động các cơ quan, đơn vị được ban hành kèm Quyết định này)

c) Việc tự đánh giá chấm điểm và thẩm định kết quả chất lượng hoạt động các cơ quan, đơn vị được thực hiện thông qua trình tự: Cơ quan, đơn vị tự đánh giá, chấm điểm (lần 1); Hội đồng thẩm định thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị (lần 1); cơ quan, đơn vị giải trình bổ sung (nếu có);

Hội đồng thẩm định thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị (lần 2); đánh giá của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

(Chi tiết các bước thực hiện theo Phụ lục III đính kèm)

5. Kết quả chất lượng hoạt động các cơ quan, đơn vị

a) Kết quả chất lượng hoạt động các cơ quan cấp tỉnh và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên được xếp theo thứ tự điểm từ cao đến thấp, chia thành 4 mức như sau:

- Mức không hoàn thành nhiệm vụ: Đạt tỷ lệ điểm dưới 65%.
- Mức hoàn thành nhiệm vụ: Đạt tỷ lệ điểm từ 65% đến dưới 80%.
- Mức hoàn thành tốt nhiệm vụ: Đạt tỷ lệ điểm từ 80% điểm trở lên.
- Mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: Tỷ lệ không quá 20% tính trên tổng số cơ quan, đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ theo từng nhóm loại hình.

Trường hợp có từ hai cơ quan, đơn vị trở lên có điểm số bằng nhau, thì ưu tiên điểm của nội dung “1. kết quả thực hiện nhiệm vụ theo chức năng”, theo thứ tự từ cao xuống thấp, trường hợp vẫn bằng điểm nhau tính ưu tiên điểm của nội dung “2. kết quả thực hiện cải cách hành chính”.

b) Kết quả chỉ số cải cách hành chính được xếp theo 4 mức:

- Loại Yếu: Chỉ số cải cách hành chính dưới 50%.
- Loại Trung bình: Chỉ số cải cách hành chính từ 50% đến dưới 70%.
- Loại Khá: Chỉ số cải cách hành chính từ 70% đến dưới 80%.
- Loại Tốt: Chỉ số cải cách hành chính đạt từ 80% trở lên.

c) Kết quả chất lượng hoạt động các cơ quan cấp tỉnh và UBND cấp huyện là căn cứ để xem xét đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu và cấp phó các cơ quan, đơn vị. Kết quả mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu có liên quan không cao hơn kết quả chất lượng hoạt động của cơ quan, đơn vị mình.

6. Thời gian thực hiện và công bố kết quả xác định chất lượng hoạt động các cơ quan, đơn vị

a) Thời gian tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ: Trước ngày 10/12 hàng năm, các cơ quan, đơn vị thực hiện hoàn thành tự đánh giá, chấm điểm.

b) Thời gian thẩm định kết quả tự đánh giá:

- Từ ngày 10/12 đến 20/12, Hội đồng thẩm định thực hiện thẩm định kết quả tự chấm điểm của các cơ quan, đơn vị. Giữa 02 (hai) lần thẩm định, các cơ quan, đơn vị có khoảng thời gian để giải trình và bổ sung tài liệu kiểm chứng.

- Trước ngày 20/12, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động các cơ quan, đơn vị bằng hình thức cho điểm theo thang điểm của Bộ Chỉ số.

c) Thời gian công bố kết quả chất lượng hoạt động các cơ quan, đơn vị:

UBND tỉnh xem xét, quyết định công bố kết quả chất lượng hoạt động các cơ quan, đơn vị trước ngày 31/12.

7. Kinh phí thực hiện:

Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị liên quan lựa chọn, ký hợp đồng thuê hệ thống phần mềm điện tử đáp ứng yêu cầu xác định chất lượng hoạt động các cơ quan cấp tỉnh và UBND cấp huyện theo Quyết định này, thực hiện thí điểm trong năm 2023 từ nguồn kinh phí cải cách hành chính năm 2023 đã giao cho Sở Nội vụ. Từ năm 2024, giao Sở Nội vụ chủ trì, tổ chức đánh giá hiệu quả việc thực hiện năm 2023 và phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông đề xuất phương án triển khai cho các năm tiếp theo. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán theo quy định hiện hành.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ

- Là cơ quan thường trực giúp UBND tỉnh trong việc tổ chức, triển khai thực hiện xác định chất lượng hoạt động các cơ quan, đơn vị. Chủ trì phối hợp với các cơ quan trong Hội đồng thẩm định và các cơ quan khác có liên quan, tham mưu giúp UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện việc thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị.

- Tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch, hướng dẫn triển khai, thực hiện xác định chất lượng hoạt động các cơ quan, đơn vị; Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định; tổng hợp, báo cáo kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định trình Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh cho điểm xác định chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị; trình UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị. Tham mưu với UBND tỉnh tổ chức công bố kết quả và thông báo những tồn tại, hạn chế được chỉ ra trong quá trình đánh giá để các cơ quan, đơn vị đề ra các giải pháp khắc phục.

- Xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học phù hợp với các tiêu chí của Bộ Chỉ số; xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện khảo sát điều tra xã hội; tổng hợp, quy đổi ra điểm số tương ứng với các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Bộ Chỉ số. Nghiên cứu lựa chọn đơn vị khảo sát ngoài hệ thống tổ chức nhà nước và ứng dụng công nghệ thông tin vào khảo sát để đảm bảo tính khách quan, thực hiện phúc tra (nếu thấy cần thiết).

- Tham mưu, đưa kết quả chất lượng hoạt động các cơ quan, đơn vị thành một trong những tiêu chí để xét thi đua, khen thưởng tập thể, cá nhân, trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh quyết định.

- Theo dõi việc thực hiện chương trình công tác tháng, quý, năm; thực hiện cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị để làm cơ sở đánh giá, chấm điểm; đồng thời giúp UBND tỉnh rà soát những việc còn trùng lặp giữa các cơ quan, đơn vị để kịp thời điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ cho phù hợp.

- Đánh giá việc thực hiện Quyết định này trong năm 2023 và tham mưu UBND tỉnh thực hiện trong các năm tiếp theo.

2. Các cơ quan trong Hội đồng thẩm định

- Có trách nhiệm cùng với Sở Nội vụ thẩm định kết quả tự đánh giá chấm điểm của các cơ quan, đơn vị.

- Cử công chức theo dõi và tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị ở lĩnh vực cơ quan mình được giao quản lý.

- Cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan thuộc lĩnh vực của cơ quan mình trong quá trình theo dõi, quản lý nhằm chứng minh tính xác thực việc tự chấm điểm của các cơ quan, đơn vị.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Căn cứ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, hàng năm tham mưu UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết 01 của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, trong đó xác định nhiệm vụ trọng tâm của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, giao các chỉ tiêu chủ yếu cho các cơ quan, đơn vị theo dõi, thực hiện. Đồng thời, đây là cơ sở để các cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ hàng năm của đơn vị.

4. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Sở Nội vụ ứng dụng hệ thống phần mềm chấm điểm chất lượng hoạt động các cơ quan cấp tỉnh và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên đảm bảo chất lượng và thời gian theo quy định.

5. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề nghị của đơn vị và căn cứ khả năng ngân sách, tham mưu UBND tỉnh bố trí dự toán kinh phí (đối với nguồn chi thường xuyên) để cơ quan, đơn vị thực hiện theo quy định.

6. Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện

- Tổ chức quán triệt Quy định này trong phạm vi cơ quan, đơn vị mình.

- Căn cứ các chương trình, nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh và chức năng, nhiệm vụ của mình, xây dựng kế hoạch hoặc đề án, danh mục nhiệm vụ trọng tâm và tổ chức thực hiện hiệu quả.

- Hoàn thiện bằng văn bản các nội dung trong Bộ Chỉ số để làm cơ sở kiểm chứng trong quá trình tự đánh giá, xếp loại.

- Trực tiếp chỉ đạo việc tự đánh giá, chấm điểm chất lượng hoạt động hằng năm; giao bộ phận chuyên môn chủ trì, tổng hợp các nội dung tự đánh giá theo Bộ Chỉ số.

- Phối hợp với Hội đồng thẩm định cung cấp các tài liệu, thông tin liên quan để thẩm định các tiêu chí, tiêu chí thành phần *(Khi có yêu cầu của Hội đồng thẩm định)*.

- Lập dự toán kinh phí triển khai thực hiện tự đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động của cơ quan, đơn vị mình trong tổng nguồn kinh phí hoạt động được cấp có thẩm quyền giao.

- Trên cơ sở quy định về Bộ Chỉ số, triển khai thực hiện đánh giá chất lượng hoạt động nội bộ trong từng cơ quan, đơn vị phù hợp với quy định và tình hình thực tế tại mỗi cơ quan, đơn vị.

7. Báo Phú Yên; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi về mục đích, nội dung nhằm thu hút sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong việc theo dõi, phản ánh chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị.





Phụ lục I
TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
QUY ĐỊNH XÁC ĐỊNH CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG
CỦA CÁC CƠ QUAN CẤP TỈNH VÀ UBND CẤP HUYỆN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

(Kèm theo Quyết định số 1266/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2023
của UBND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Ghi chú
I	Các cơ quan cấp tỉnh (thực hiện tiêu chí đánh giá, xếp loại tại Chỉ số 01)	
1	Văn phòng UBND tỉnh	(Thực hiện từ năm 2024)
2	Sở Nội vụ	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	
5	Sở Giao thông vận tải	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	
7	Sở Công Thương	
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
10	Sở Tư pháp	
11	Sở Tài chính	
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	
13	Sở Thông tin và Truyền thông	
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	
15	Sở Xây dựng	

16	Sở Y tế	
17	Sở Ngoại vụ	
18	Thanh tra tỉnh	
19	Ban Dân tộc	
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	
21	Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Đơn vị sự nghiệp
22	Ban quản lý các dự án Đầu tư xây dựng tỉnh	Đơn vị sự nghiệp
II	UBND các huyện, thị xã, thành phố (thực hiện tiêu chí đánh giá, xếp loại tại Chỉ số 02)	
1	UBND thành phố Tuy Hòa	
2	UBND thị xã Sông Cầu	
3	UBND thị xã Đông Hòa	
4	UBND huyện Tuy An	
5	UBND huyện Phú Hòa	
6	UBND huyện Tây Hòa	
7	UBND huyện Sông Hinh	
8	UBND huyện Sơn Hòa	
9	UBND huyện Đồng Xuân	



Phụ lục II
**MẪU PHIẾU CHẤM ĐIỂM CỦA CHỦ TỊCH, CÁC PHÓ CHỦ TỊCH
UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

(Kèm theo Quyết định số 1266/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2023
của UBND tỉnh)

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Điểm đánh giá của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (tối đa 5 điểm)
I	Các cơ quan cấp tỉnh	
1	Văn phòng UBND tỉnh (thực hiện từ năm 2024)	
2	Sở Nội vụ	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	
5	Sở Giao thông vận tải	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	
7	Sở Công Thương	
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
10	Sở Tư pháp	
11	Sở Tài chính	
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	
13	Sở Thông tin và Truyền thông	
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	
15	Sở Xây dựng	

16	Sở Y tế	
17	Sở Ngoại vụ	
18	Thanh tra tỉnh	
19	Ban Dân tộc	
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	
21	Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	
22	Ban quản lý các dự án Đầu tư xây dựng tỉnh	
II	UBND các huyện, thị xã, thành phố	
1	UBND thành phố Tuy Hòa	
2	UBND thị xã Sông Cầu	
3	UBND thị xã Đông Hòa	
4	UBND huyện Tuy An	
5	UBND huyện Phú Hòa	
6	UBND huyện Tây Hòa	
7	UBND huyện Sông Hinh	
8	UBND huyện Sơn Hòa	
9	UBND huyện Đồng Xuân	

Trân trọng cảm ơn ý kiến đánh giá của đồng chí!



Phụ lục III
CÁC BƯỚC THỰC HIỆN TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM VÀ THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM

(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh)

1. Cơ quan, đơn vị tự đánh giá, chấm điểm

a) Thực hiện tự đánh giá, chấm điểm (lần 1)

- Trên cơ sở kết quả triển khai, thực hiện nhiệm vụ; căn cứ vào các yêu cầu và thang điểm của các “Chỉ số”, cơ quan, đơn vị thực hiện nhập kết quả tự chấm điểm vào Hệ thống phần mềm điện tử theo các tiêu chí của Bộ Chỉ số quy định tại Chỉ số 01, Chỉ số 02.

- Giải trình và cung cấp các tài liệu kiểm chứng tương ứng với các tiêu chí, tiêu chí thành phần theo từng Chỉ số. Tài liệu kiểm chứng là các văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành và được thực hiện ký số (các tiêu chí tự đánh giá không có giải trình hoặc không có tài liệu kiểm chứng không được tính điểm).

Đối với các tài liệu kiểm chứng mức độ “Mật”, cơ quan, đơn vị thực hiện giải trình trực tiếp với thành viên của Hội đồng thẩm định.

b) Thực hiện giải trình và bổ sung tài liệu kiểm chứng (lần 2): Căn cứ ý kiến thẩm định của các thành viên Hội đồng thẩm định (thẩm định lần 1); cơ quan, đơn vị thực hiện giải trình thêm hoặc bổ sung tài liệu kiểm chứng (nếu có) nhằm bảo vệ cho mức điểm tự chấm của mình.

2. Thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị

Việc thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm các cơ quan, đơn vị được thực hiện thông qua Hội đồng thẩm định và được tiến hành độc lập trên hệ thống phần mềm và thực hiện 02 (hai) lần thẩm định như sau:

a) Thẩm định lần 1

- Căn cứ vào các yêu cầu và thang điểm của các “Chỉ số”;
- Căn cứ vào các tài liệu kiểm chứng và nội dung giải trình việc tự chấm điểm của cơ quan, đơn vị;
- Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ và kết quả theo dõi quá trình hoạt động của các cơ quan, đơn vị trong năm đánh giá.

Thành viên Hội đồng thẩm định (Người thẩm định) đưa ra quyết định cụ thể cho từng tiêu chí: Đồng ý với kết quả tự chấm điểm, không đồng ý với kết quả chấm điểm và nêu rõ lý do trừ điểm hoặc không cho điểm. Trường hợp chưa đủ thông tin hoặc thông tin chưa đảm bảo tính xác thực để kiểm chứng cho điểm tự

chấm của cơ quan, đơn vị; Người thẩm định đề nghị bổ sung tài liệu kiểm chứng (trường hợp này chỉ áp dụng cho thẩm định lần 1).

b) Thẩm định lần 2: Căn cứ ý kiến giải trình và các tài liệu kiểm chứng được bổ sung của cơ quan, đơn vị; Người thẩm định đưa ra quyết định về điểm số cụ thể cho từng tiêu chí, tiêu chí thành phần; đây là kết quả thẩm định cuối cùng của Hội đồng thẩm định.

3. Đánh giá của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh: Sở Nội vụ gửi Phiếu đánh giá, chấm điểm của Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh bằng bản giấy hoặc bản điện tử để lãnh đạo UBND tỉnh thực hiện đánh giá, chấm điểm đối với các cơ quan, đơn vị theo thang điểm quy định kèm Bộ Chỉ số.

(Mẫu phiếu theo Phụ lục II đính kèm).

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ SỐ 1

XÁC ĐỊNH CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN CẤP TỈNH
(Kèm theo Quyết định số ~~1266~~/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	NỘI DUNG (*)	ĐIỂM TỐI ĐA	YÊU CẦU, TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
1	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THEO CHỨC NĂNG	45	
1.1	Thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	4	
1.1.1	Xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch để thực hiện nhiệm vụ thường xuyên hằng năm (Chương trình, kế hoạch xác định đầy đủ nhiệm vụ theo chức năng: 01 điểm; xây dựng đầy đủ nội dung theo yêu cầu: 01 điểm; không ban hành chương trình, kế hoạch: 0 điểm).	1	Yêu cầu: (1) Chương trình, kế hoạch công tác năm do người đứng đầu cơ quan, đơn vị ban hành nhằm tổ chức, triển khai thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn. (2) Đảm bảo đầy đủ các nhiệm vụ (Theo Quyết định của UBND tỉnh về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn). (3) Xác định rõ nội dung công việc phải hoàn thành, thời gian hoàn thành và có phân công trách nhiệm cụ thể cho tổ chức, cá nhân chủ trì; tổ chức, cá nhân phối hợp. TLKC: Chương trình, kế hoạch công tác năm được ban hành.
1.1.2	Kết quả thực hiện các nhiệm vụ nêu ra tại 1.1.1	3	Yêu cầu: (1) Cơ quan, đơn vị không ban hành được chương trình, kế hoạch công tác năm hoặc không có báo cáo tổng kết năm: 0 điểm; (2) Điểm số được tính theo công thức: $\text{Điểm đạt được} = \frac{\text{Tổng số nhiệm vụ đã hoàn thành}}{\text{Tổng số nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch}} \times 3$ TLKC: Chương trình, kế hoạch công tác năm; Báo cáo tổng kết năm.

STT	NỘI DUNG (*)	ĐIỂM TỐI ĐA	YÊU CẦU, TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
1.2	Thực hiện chức năng tham mưu với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	20	
1.2.1	Tham mưu với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành các chương trình, kế hoạch, đề án... theo lĩnh vực được phân công <i>(không thực hiện 0 điểm, cứ 01 chương trình, kế hoạch, đề án được phê duyệt đạt: 01 điểm; tối đa không quá 5 điểm)</i>	5	Yêu cầu: (1) Các chương trình, kế hoạch, đề án... <i>(theo giai đoạn hoặc năm)</i> được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt trong năm đánh giá. Mỗi lĩnh vực chỉ tính 01 chương trình, kế hoạch tổng thể hoặc 01 đề án tổng thể. (2) Các chương trình, kế hoạch, đề án... phải đảm bảo đầy đủ nội dung như: Xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể; số lượng công việc phải hoàn thành, thời gian hoàn thành và có phân công trách nhiệm cụ thể cho tổ chức, cá nhân chủ trì; tổ chức, cá nhân phối hợp; (3) Trong trường hợp các chương trình, kế hoạch, đề án... theo giai đoạn đã được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt; trong đó giao cơ quan, đơn vị hằng năm xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện thì được tính điểm theo yêu cầu của tiêu chí này. TLKC: Các chương trình, kế hoạch, đề án... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
1.2.2	Kết quả thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án <i>(Mỗi chương trình, kế hoạch... được phê duyệt ở tiêu chí thành phần 1.2.1 nói trên, hoàn thành đúng thời hạn, đảm bảo chất lượng, có báo cáo kết quả được cấp có thẩm quyền ban hành, đạt: 01 điểm, tối đa không quá 5 điểm).</i>	5	Yêu cầu: (1) Các báo cáo cần đảm bảo đầy đủ nội dung như: Đánh giá kết quả thực hiện có so sánh với mục tiêu, chỉ tiêu trong kế hoạch; đánh giá ưu điểm, nhược điểm, chỉ ra những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân. Rút ra bài học kinh nghiệm và đưa ra giải pháp khắc phục những tồn tại hạn chế trong thời gian tới. (2) Đối với các chương trình, kế hoạch, đề án...theo giai đoạn <i>(Mà không có kế hoạch hằng năm)</i> sẽ được đánh giá vào năm cuối của giai đoạn. TLKC: (1) Các chương trình, kế hoạch, đề án... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. (2) Báo cáo kết quả thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án... được cấp có thẩm quyền ban hành.
1.2.3	Tham mưu với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành theo nhiệm vụ QLNN thuộc lĩnh vực phụ trách <i>(Tham mưu ban hành đầy đủ các lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ được 1 điểm, không ban hành đầy đủ văn bản chỉ đạo có báo cáo kết quả việc thực hiện đầy đủ theo văn bản chỉ đạo, 1 báo cáo 0,5 điểm, tối đa)</i>	3	Yêu cầu: Các văn bản chỉ đạo bao gồm: Chỉ thị, thông báo kết luận, văn bản hành chính...của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND về chỉ đạo nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc hoặc đôn đốc tiến độ thực hiện các nhiệm vụ theo từng lĩnh vực phụ trách của cơ quan, đơn vị. TLKC: Các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND đã được ban hành, báo cáo kết quả việc thực hiện theo văn bản chỉ đạo.

STT	NỘI DUNG (*)	ĐIỂM TỐI ĐA	YÊU CẦU, TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
1.2.4	Thực hiện các nhiệm vụ đột xuất trong năm - Nhiệm vụ đột xuất có xây dựng kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, có văn bản triển khai, có báo cáo kết quả thực hiện: 2 điểm - Giao nhiệm vụ nhưng không hoàn thành hoặc hoàn thành chưa đạt chất lượng: 0 điểm, Không có nhiệm vụ đột xuất không thực hiện đánh giá nội dung này.	2	Yêu cầu: (1) Nhiệm vụ đột xuất là nhiệm vụ phát sinh trong năm (không có trong kế hoạch công tác năm). (2) Chỉ được tính điểm nhiệm vụ đột xuất năm đầu tiên, từ năm thứ 2 nhiệm vụ này vẫn được thực hiện thì tính vào nhiệm vụ tham mưu hoặc nhiệm vụ thường xuyên. TLKC: Kế hoạch hoặc đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Văn bản triển khai; Báo cáo kết quả thực hiện.
1.2.5	Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.	2	Yêu cầu: (1) Căn cứ kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; Điểm số được tính theo công thức: $\text{Điểm đạt được} = \frac{\text{Tổng số nhiệm vụ đã hoàn thành}}{(\text{Tổng số nhiệm vụ được giao})} \times 2$ (2) Riêng đối với Văn phòng UBND tỉnh thay bằng tiêu chí: Kết quả đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao. TLKC: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.
1.2.6	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu do HĐND tỉnh giao thuộc lĩnh vực phụ trách	3	Tính điểm theo công thức Trong đó: $b/a \times 3$ a là tổng số chỉ tiêu được giao theo kế hoạch b là số chỉ tiêu đạt và vượt so với kế hoạch. Nếu tỉ lệ $b/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0 đ

STT	NỘI DUNG (*)	ĐIỂM TỐI ĐA	YÊU CẦU, TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
1.3	Thực hiện nhiệm vụ trọng tâm trong năm	8	Yêu cầu chung: Năm 2023, đánh giá nội dung này dựa vào nội dung triển khai thực hiện Chương trình hành động số 01/CTr-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh V/v thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh năm 2023 hoặc các cơ quan, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, xác định một nhiệm vụ quan trọng nhất để xây dựng kế hoạch hoặc đề án thực hiện nhiệm vụ trọng tâm trong năm được cấp thẩm quyền phê duyệt. TLKC: Các kế hoạch hoặc đề án, kết quả nhiệm vụ được giao... đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Điểm số được tính theo công thức: $\text{Điểm đạt được} = \frac{(\text{Tổng số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn})}{(\text{Tổng số nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch})} \times 8$

STT	NỘI DUNG (*)	ĐIỂM TỐI ĐA	YÊU CẦU, TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
1.4	Thực hiện các nội dung theo Kế hoạch của UBND tỉnh triển khai các Nghị quyết, Chương trình hành động của Tỉnh ủy cụ thể hóa NQ ĐB tỉnh(**)	10	Yêu cầu: Các cơ quan, đơn vị liệt kê và báo cáo các nhiệm vụ được giao trong 09 kế hoạch của UBND tỉnh triển khai các Nghị quyết và Chương trình hành động của Tỉnh ủy cụ thể hóa Nghị quyết Đảng bộ tỉnh Điểm số được tính theo công thức: $\text{Điểm đạt được} = \frac{\text{Tổng số nhiệm vụ đã hoàn thành}}{\text{Tổng số nhiệm vụ được giao phải hoàn thành}} \times 10$ Tính đến thời điểm báo cáo TLKC: Bảng liệt kê của cơ quan đơn vị và Báo cáo kết quả thực hiện kết quả các kế hoạch của UBND tỉnh và các TLKC khác có liên quan
1.5	Thực hiện các nhiệm vụ được phân công phối hợp (Một nội dung, chương trình phối hợp: 0,5 điểm; tối đa không quá 03 điểm).	3	Yêu cầu: (1) Công tác phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị đã được pháp luật quy định và yêu cầu công tác quản lý ngành, lĩnh vực, được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao cho cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm phối hợp. (2) Cơ quan, đơn vị tham mưu, hoặc phối hợp xây dựng, ban hành các chương trình, kế hoạch, đề án,... để thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu quản lý. (3) Các nội dung phối hợp phải cụ thể, phân định rõ trách nhiệm và phải có báo cáo kết quả thực hiện đầy đủ theo phân công. TLKC: Chương trình, kế hoạch, đề án...(có nội dung phối hợp), nội dung, thời gian,... <i>Nếu cơ quan, đơn vị bị phản ánh bằng văn bản hoặc bị cấp trên phê bình về việc phối hợp chậm, chất lượng nội dung phối hợp không đảm bảo, đánh giá 0 điểm nội dung này.</i>
2	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	35	
2.1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	5.5	

STT	NỘI DUNG (*)	ĐIỂM TỐI ĐA	YÊU CẦU, TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
2.1.1	Thực hiện Kế hoạch CCHC hàng năm	1	Yêu cầu: Kế hoạch CCHC phải được ban hành đúng thời gian theo quy định; xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC (theo chương trình tổng thể CCHC của Chính phủ và Kế hoạch CCHC giai đoạn của tỉnh); xác định kết quả đầu ra cụ thể; phân công rõ trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện; xác định rõ thời gian phải hoàn thành. Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0 TLKC: Kế hoạch CCHC năm, Báo cáo CCHC năm.
2.1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ và các báo cáo chuyên đề đầy đủ, đúng thời gian	0.5	Yêu cầu: Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ nội dung và gửi đúng thời gian quy định. TLKC: Các báo cáo định kỳ, chuyên đề theo từng lĩnh vực được các cơ quan có thẩm quyền quy định.
2.1.3	Kiểm tra CCHC các đơn vị trực thuộc hoặc kiểm tra quy trình giải quyết hồ sơ TTHC tại các phòng, ban chuyên môn - Tỷ lệ đơn vị trực thuộc hoặc phòng chuyên môn được kiểm tra trong năm (từ 30% số đơn vị trực thuộc hoặc phòng, ban trở lên 0,5đ, dưới 30% là 0 đ) - Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra và báo cáo kết quả khắc phục những tồn tại, hạn chế sau kiểm tra: 0.5 đ; không xử lý hết hoặc không báo cáo hoặc báo cáo không kịp thời 0 đ.	1	TLKC: Các biên bản, thông báo kết luận kiểm tra; báo cáo kết quả tự kiểm tra. - Các thông báo kết luận kiểm tra; - Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra. - Các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).

STT	NỘI DUNG (*)	ĐIỂM TỐI ĐA	YÊU CẦU, TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
2.1.4	Công tác tuyên truyền CCHC - Thực hiện đủ các nhiệm vụ được giao trong kế hoạch tuyên truyền CCHC hàng năm được 0,5 đ; không hoàn thành hết các nhiệm vụ 0 đ. - Thực hiện tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 0,5đ	1	Yêu cầu: (1) Kế hoạch tuyên truyền CCHC của cơ quan, đơn vị có thể được ban hành riêng, hoặc được xây dựng thành 01 nội dung trong Kế hoạch CCHC năm. (2) Về chất lượng: Cần xác định kết quả đầu ra cụ thể; phân công rõ trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện; xác định rõ thời gian phải hoàn thành. TLKC: Các báo cáo CCHC định kỳ trong đó có kết quả tuyên truyền; hoặc tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
2.1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC - Có từ 02 sáng kiến hoặc giải pháp mới được áp dụng có hiệu quả trở lên: 1đ - Có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới được áp dụng có hiệu quả: 0.5 đ - Không có sáng kiến, cách làm mới: 0 đ	1	- Các văn bản phê duyệt triển khai các giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC; - Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).
2.1.6	Tổ chức, triển khai, thực hiện đầy đủ và có hiệu quả ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh về các chỉ số liên quan đến công tác CCHC	1	Yêu cầu: Căn cứ ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh, cơ quan, đơn vị xây dựng, ban hành Văn bản để tổ chức, triển khai thực hiện đảm bảo đầy đủ các nội dung. TLKC: Văn bản tổ chức, triển khai thực hiện của cơ quan, đơn vị; Báo cáo kết quả triển khai, thực hiện.
2.2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	3	
2.2.1	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật - Lập danh mục văn bản quy phạm pháp luật (do HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của ngành đã hết hiệu lực trong năm (Kịp thời đúng quy định: 0,5 đ, không kịp thời 0 đ) - Kết quả tham mưu sửa đổi, bãi bỏ, thay thế văn bản quy phạm pháp luật sau rà soát (tham mưu hoàn thành việc xử lý các văn bản: 0,5 đ, không hoàn thành 0 đ)	1	Yêu cầu: Cơ quan, đơn vị ban hành Kế hoạch phải đảm bảo đúng yêu cầu về nội dung và thời gian ban hành; Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL. TLKC: Kế hoạch công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của sở, ban, ngành; các văn bản khác có liên quan.

STT	NỘI DUNG (*)	ĐIỂM TỐI ĐA	YÊU CẦU, TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
2.2.2	Tham mưu xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị (tham mưu xử lý hoàn thành hết các văn bản/vấn đề kiểm tra kiến nghị: 0.5 đ) Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.	0.5	Yêu cầu: Cơ quan, đơn vị ban hành Kế hoạch phải đảm bảo đúng yêu cầu về nội dung và thời gian ban hành; Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL. TLKC: Kế hoạch công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của sở, ban, ngành; các văn bản khác có liên quan.
2.2.3	Theo dõi thi hành pháp luật - Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5 đ) -Xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật (Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL: 0.5 đ, Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0 đ)	1	Yêu cầu: Cơ quan, đơn vị ban hành Kế hoạch đúng về thời gian và nội dung; Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả theo dõi tình hình THPL theo thẩm quyền. TLKC: Kế hoạch công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật; các văn bản khác có liên quan.
2.2.4	Tham mưu ban hành văn bản QPPL theo đúng quy định của Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2020 và các văn bản hướng dẫn (100% văn bản QPPL ban hành đúng quy định: 0.5 đ, Ban hành không đúng quy định: 0 đ)	0.5	Các VBQPPL do cơ quan, đơn vị phụ trách tham mưu ban hành; báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp và của các Ban được giao thẩm tra VBQPPL của (đối với VBQPPL do HĐND tỉnh ban hành); các văn bản báo cáo, phản ánh kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền (nếu có) và các TLKC khác có liên quan.
2.3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	5	
2.3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính; Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính - Có tham mưu kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá; có phương án đơn giản hóa TTHC được UBND tỉnh thông qua: 0,5 điểm; Không có kết quả rà soát: 0. - Xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua rà soát: 0,5đ; dưới 100% 0 đ	1	Yêu cầu: Cơ quan, đơn vị ban hành Kế hoạch phải đúng về nội dung và thời gian theo quy định của UBND tỉnh. TLKC: Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của cơ quan, đơn vị.

STT	NỘI DUNG (*)	ĐIỂM TỐI ĐA	YÊU CẦU, TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
2.3.2	Công bố, công khai, cập nhật thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ - Tham mưu UBND tỉnh công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền theo đúng quy định và Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, trên Trang thông tin điện tử của cơ quan và trên Cổng dịch vụ công của tỉnh (Đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0,5 đ, Không đầy đủ, không kịp thời hoặc chưa đúng quy định: 0 đ) - Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC (100% Hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan được đồng bộ, công khai đầy đủ trên Cổng DVC quốc gia, công khai đầy đủ tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng dịch vụ công của tỉnh: 0,5 đ, Không đầy đủ, không kịp thời hoặc chưa đúng quy định: 0 đ)	1	TLKC: Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC; các tài liệu khác có liên quan.
2.3.3	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan: 0,5 đ - Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan: 0 đ	0.5	
2.3.4	Kết quả giải quyết TTHC (100% số hồ sơ TTHC được tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả đúng hạn và trước hạn: 01 điểm; Từ 95% đến dưới 100% được tính theo công thức: [Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x 1,0]/100%; Dưới 95%: 0 điểm).	1	Yêu cầu: $\text{Tính tỷ lệ \%} = \frac{(\text{Tổng số hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hạn})}{(\text{Tổng số hồ sơ được tiếp nhận trong năm của cơ quan, đơn vị})} \times 100$ TLKC: Báo cáo kết quả giải quyết TTHC; hoặc các tài liệu khác liên quan; kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

STT	NỘI DUNG (*)	ĐIỂM TỐI ĐA	YÊU CẦU, TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
2.3.5	Thực hiện gửi văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết TTHC (100% số hồ sơ quá hạn được thực hiện gửi văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân: 0.5 điểm; dưới 100%: 0 điểm).	0.5	Yêu cầu: Đối với hồ sơ quá hạn giải quyết, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày trước ngày hết hạn, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết hồ sơ phải thông báo bằng văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân (Trường hợp trong năm đánh giá, không có hồ sơ quá hạn thì đánh giá là 0,5 điểm). TLKC: Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC; các văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân; hoặc các tài liệu khác có liên quan.
2.3.6	Triển khai thực hiện Đề án Đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Phú Yên (Quyết định số 1028/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh) (Triển khai, thực hiện theo quy định: 0.5 đ; Không triển khai thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0đ)	0.5	TLKC: Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC; các tài liệu khác có liên quan.
2.3.7	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan - Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan (Không có PAKN hoặc 100% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý và thực hiện công khai 100% kết quả trả lời PAKN : 0.5 đ; Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý hoặc không công khai theo quy định: 0 đ)	0.5	Yêu cầu: Tổ chức thực hiện đầy đủ các hình thức, quy trình tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức về TTHC theo quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP. TLKC: Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC; hoặc tài liệu khác có liên quan.
2.4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	3.5	
2.4.1	Thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành, Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan (Thực hiện đúng theo quy định của Trung ương và của tỉnh: 01 điểm; Thực hiện chưa đúng theo quy định của Trung ương và của tỉnh: 0 điểm).	1	Yêu cầu: Triển khai các nội dung về sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị theo các văn bản của Trung ương và hướng dẫn của tỉnh. TLKC: Các Văn bản liên quan đến việc thành lập, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy; Báo cáo kết quả thực hiện.

STT	NỘI DUNG (*)	ĐIỂM TỐI ĐA	YÊU CẦU, TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
2.4.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương (<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5 điểm; Thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm</i>).	0.5	Yêu cầu: Thực hiện đúng theo các quy định của Nghị định 107/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh. TLKC: Báo cáo thống kê về số lượng cấp phó của người đứng đầu tại cơ quan, đơn vị; Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
2.4.3	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính (<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5 điểm; thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm</i>).	0.5	Yêu cầu: Thống kê tổng số biên chế hành chính của cơ quan, đơn vị có mặt đến thời điểm quý IV của năm đánh giá và tổng số biên chế hành chính được giao đầu năm đánh giá. TLKC: Quyết định giao chỉ tiêu biên chế hành chính; Báo cáo thống kê kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá; hoặc tài liệu khác có liên quan.
2.4.4	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các sở, ban, ngành (<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5 điểm; thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm</i>).	0.5	Yêu cầu: (1) Thống kê tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các ĐVSN công lập trực thuộc có mặt đến thời điểm quý IV của năm đánh giá và tổng số người làm việc được giao đầu năm đánh giá. (2) Trường hợp cơ quan, đơn vị không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc không đánh giá nội dung này. TLKC: Quyết định giao số lượng người làm việc trong các ĐVSN công lập; Báo cáo kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá; các báo cáo thống kê liên quan; hoặc tài liệu khác có liên quan.
2.4.5	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước của cấp có thẩm quyền ban hành (<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; thực hiện không đầy đủ, chưa đúng quy định: 0 điểm</i>).	0.5	TLKC: Các báo cáo có nội dung về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước và các tài liệu khác có liên quan
2.4.6	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đã phân cấp và Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra (<i>Có thực hiện kiểm tra và xử lý/kiến nghị xử lý 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0,5đ, không kiểm tra 0 đ</i>)	0.5	TLKC: Các báo cáo có nội dung về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước và các tài liệu khác có liên quan
2.5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	5.5	

STT	NỘI DUNG (*)	ĐIỂM TỐI ĐA	YÊU CẦU, TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
2.5.1	Thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt (<i>Thực hiện đúng: 1 điểm; thực hiện không đúng: 0 điểm</i>).	1	Yêu cầu: (1) Hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã được UBND tỉnh phê duyệt. (2) Bố trí công chức đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức tương ứng với từng vị trí. TLKC: (1) Báo cáo của cơ quan, đơn vị hoặc tài liệu khác có liên quan. (2) Gửi đại diện 5 Bản mô tả công việc và 5 Khung năng lực theo vị trí việc làm hoặc theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định.
2.5.2	Thực hiện cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt (<i>Thực hiện đúng: 1 điểm; thực hiện không đúng: 0 điểm</i>).	1	Yêu cầu: (1) Danh mục vị trí việc làm; Bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt. (2) Bố trí viên chức đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí. TLKC: (1) Báo cáo của cơ quan, đơn vị; các văn bản phê duyệt danh mục vị trí việc làm tại các đơn vị sự nghiệp công lập và các bản mô tả công việc, khung năng lực theo vị trí việc làm hoặc theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định.
2.5.3	Bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở, ban, ngành (<i>Thực hiện bổ nhiệm đúng quy định: 0,5 điểm; thực hiện bổ nhiệm chưa đúng quy định: 0 điểm</i>).	0.5	Yêu cầu: (1) Việc bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương thuộc sở, ban, ngành phải bảo đảm về tiêu chuẩn, điều kiện và tuân thủ đúng quy trình theo các quy định của Trung ương, của tỉnh. (2) Thống kê danh sách lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm mới trong năm (<i>Trong năm không thực hiện bổ nhiệm mới lãnh đạo cấp phòng và tương đương được đánh giá 0,5 điểm</i>). TLKC: Hồ sơ bổ nhiệm; Báo cáo đánh giá kết quả việc bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý trong năm; Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.
2.5.4	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị SNCL trực thuộc (<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; thực hiện không đúng quy định: 0 điểm</i>).	0.5	Yêu cầu: Việc tuyển dụng viên chức tại các đơn vị SNCL trực thuộc phải tuân thủ đúng quy định tại Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành TLKC: Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng...); Báo cáo kết quả tuyển dụng.

STT	NỘI DUNG (*)	ĐIỂM TỐI ĐA	YÊU CẦU, TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
2.5.5	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức <i>Trong năm không có lãnh đạo Sở, không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5 đ</i>	0.5	
2.5.6	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức (Có tổ chức hoặc phối hợp tổ chức bồi dưỡng, cập nhật kiến thức nghiệp vụ công tác cho CCVC theo lĩnh vực quản lý: 0,5 đ ; Cử CCVC tham gia đầy đủ, đúng thành phần và hoàn thành nội dung đào tạo, bồi dưỡng CCVC theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 0,5 đ)	1	Yêu cầu: Cán bộ, công chức, viên chức cần tham gia đầy đủ và thực hiện đúng quy định, nội quy, quy chế của các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch hằng năm của tỉnh. TLKC: (1) Báo cáo kết quả công tác đào tạo bồi dưỡng của cơ quan, đơn vị; hoặc các tài liệu khác liên quan. (2) Kết quả theo dõi, tổng hợp của Sở Nội vụ.
2.5.7	Mức độ thực hiện chính sách tinh giản biên chế sự nghiệp công lập trong năm đánh giá theo quy định (<i>Thực hiện đảm bảo 100% theo kế hoạch: 0,5 điểm; Thực hiện dưới 100% theo kế hoạch: 0 điểm</i>).	0.5	Yêu cầu: $(1) \text{ Tính tỷ lệ } \% = \frac{(\text{Số người tinh giản biên chế thực tế})}{(\text{Tổng số biên chế dự kiến tinh giản trong kế hoạch})} \times 100$ TLKC: Kế hoạch tinh giản biên chế (hoặc Đề án Tinh giản biên chế) của cơ quan; Báo cáo kết quả tinh giản biên chế; hoặc các tài liệu khác liên quan.
2.5.8	Thực hiện, rà soát, cập nhật thông tin dữ liệu vào phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức (CB,CC,VC) (<i>Thực hiện đúng quy định 0,5 điểm; thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm</i>).	0.5	Yêu cầu: Các cơ quan, đơn vị thường xuyên rà soát, cập nhật thông tin dữ liệu vào phần mềm quản lý hồ sơ CB,CC,VC. TLKC: Báo cáo kết quả quản lý hồ sơ CB,CC,VC; kiểm tra thực tế trên phần mềm của Hội đồng thẩm định.
2.6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	4	

STT	NỘI DUNG (*)	ĐIỂM TỐI ĐA	YÊU CẦU, TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
2.6.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0 đ</i>	1	TLKC: Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước; các tài liệu khác có liên quan.
2.6.2	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của cơ quan về quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan (Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 0.5 đ, Chưa ban hành đầy đủ theo quy định: 0 đ)	0.5	Yêu cầu: Cơ quan, đơn vị xây dựng và hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ tại cơ quan, đơn vị phù hợp theo các quy định hiện hành. TLKC: Quy chế chi tiêu nội bộ tại cơ quan, đơn vị.
2.6.3	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước, quản lý, sử dụng tài sản công (Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1 đ, Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 đ)	1	TLKC: Các báo cáo có nội dung về thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước, quản lý, sử dụng tài sản công và theo dõi của Sở Tài chính
2.6.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách (Thực hiện 100% các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách: 0,5 đ, chưa thực hiện đầy đủ: 0 đ)	0.5	TLKC: Báo cáo tình hình thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách và theo dõi của Sở Tài chính
2.6.5	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của cơ quan về quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan (Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1 đ, Chưa ban hành đầy đủ theo quy định: 0 đ)	0.5	Yêu cầu: Cơ quan, đơn vị xây dựng và hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ, quản lý sử dụng tài sản công,... tại cơ quan, đơn vị phù hợp theo các quy định hiện hành. TLKC: Quy chế chi tiêu nội bộ và tài liệu có liên quan tại cơ quan, đơn vị.
2.6.6	Đánh giá việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (Báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định và gửi đúng thời hạn: 0,5 điểm; Báo cáo không đầy đủ nội dung hoặc không gửi báo cáo: 0 điểm).	0.5	Yêu cầu: Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung và gửi đúng thời gian theo quy định. TLKC: Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ của cơ quan, đơn vị.
2.7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	8.5	

STT	NỘI DUNG (*)	ĐIỂM TỐI ĐA	YÊU CẦU, TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
2.7.1	Trang bị, sử dụng phần mềm quản lý chuyên ngành - <i>Sử dụng phần mềm quản lý chuyên ngành của Bộ, ngành chủ quản có kết nối thông suốt với hệ thống thông tin liên quan của tỉnh : 0.5 đ</i>	1	- Báo cáo ứng dụng CNTT của sở, ban, ngành; Báo cáo việc thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông; - TLKC khác nếu có.
2.7.2	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) - <i>100% các phòng, ban và tương đương có tỷ lệ hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt tỷ lệ quy định hàng năm: 0.5 đ</i> - <i>Dưới 100% các phòng, ban và tương đương có tỷ lệ hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt dưới tỷ lệ quy định hàng năm: 0đ</i>	0.5	- Báo cáo ứng dụng CNTT của sở, ban, ngành; Báo cáo việc thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông; - TLKC khác nếu có.
2.7.3	Sử dụng hệ thống thông tin báo cáo của VPCP, tỉnh - <i>Thực hiện đầy đủ nội dung và tiến độ cập nhật báo cáo lên Hệ thống thông tin báo cáo theo quy định: 0.5 đ</i> - <i>Phát triển hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh đến chuyên ngành quản lý: 0.5 đ</i>	1	- Báo cáo ứng dụng CNTT của sở, ban, ngành; Báo cáo việc thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông; - TLKC khác nếu có.
2.7.4	Trang TTĐT đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định và cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin hoạt động	0.5	- Báo cáo ứng dụng CNTT của sở, ban, ngành; Báo cáo việc thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông; - TLKC khác nếu có.
2.7.5	Thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC - <i>Thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC đang còn hiệu lực và giá trị sử dụng theo đúng lộ trình quy định: 0.5 đ</i> - <i>Thực hiện số hóa hồ sơ TTHC được tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả trong năm đánh giá theo đúng quy định: 0.5 đ</i>	1	- Báo cáo ứng dụng CNTT của sở, ban, ngành; Báo cáo việc thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông; - TLKC khác nếu có.

STT	NỘI DUNG (*)	ĐIỂM TỐI ĐA	YÊU CẦU, TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
2.7.6	Lập và lưu trữ hồ sơ công việc điện tử - Có thực hiện theo quy định: 0.5 đ, Chưa thực hiện: 0 đ	0.5	- Báo cáo ứng dụng CNTT của sở, ban, ngành; Báo cáo việc thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông; - TLKC khác nếu có.
2.7.7	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình Tính điểm theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0 đ.	1	- Báo cáo ứng dụng CNTT của sở, ban, ngành; Báo cáo việc thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông; - TLKC khác nếu có.
2.7.8	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)	1	- Báo cáo ứng dụng CNTT của sở, ban, ngành; Báo cáo việc thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông; - TLKC khác nếu có.

STT	NỘI DUNG (*)	ĐIỂM TỐI ĐA	YÊU CẦU, TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
2.7.9	Thực hiện thanh toán trực tuyến - Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.5 đ Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến - Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.5 đ Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến - Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1 đ Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	2	- Báo cáo ứng dụng CNTT của sở, ban, ngành; Báo cáo việc thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông; - TLKC khác nếu có.
3	ĐIỂM CỘNG	3	
3.1	Cơ quan có thành tích xuất sắc được khen thưởng: Đạt Cờ của Chính phủ; đạt Cờ của tỉnh, của bộ ngành; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.	1	Yêu cầu: các thành tích được khen thưởng tính của năm trước liền kề (Ví dụ: Thành tích được cấp có thẩm quyền Quyết định khen thưởng trong năm 2022 sẽ được tính điểm đánh giá năm 2023). TLKC: Quyết định khen thưởng của cấp có thẩm quyền.
3.2	Cơ chế khuyến khích, hỗ trợ, tạo động lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phát triển năng lực cá nhân	1	Yêu cầu: Cơ quan, đơn vị có quy định bằng Văn bản quy định chế độ khuyến khích, hỗ trợ, tạo động lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phát triển tối đa năng lực cá nhân thông qua các hình thức như: Qua lương, thưởng; thông qua công việc; thông qua môi trường làm việc... TLKC: (1) Văn bản quy định về cơ chế khuyến khích, tạo động lực; (2) Báo cáo giải trình.

STT	NỘI DUNG (*)	ĐIỂM TỐI ĐA	YÊU CẦU, TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
3.3	Có sáng kiến từ cấp tỉnh trở lên được áp dụng và được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1	Yêu cầu: Sáng kiến là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp, hoặc giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và phải được cơ quan có thẩm quyền Quyết định công nhận. TLKC: Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.
4	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ THÔNG QUA ĐIỀU TRA KHẢO SÁT	12	(Thông qua điều tra xã hội học, lấy phiếu khảo sát đối với cá nhân, tổ chức)
4.1	Chất lượng chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ theo thẩm quyền của cơ quan, đơn vị	1	Đánh giá của đại biểu HĐND tỉnh thông qua phiếu khảo sát
4.2	Chất lượng hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị	1	Đánh giá của đại biểu HĐND tỉnh thông qua phiếu khảo sát
4.3	Mức độ về tham mưu với cấp Ủy hoặc cơ quan cấp trên trong tổ chức thực hiện các lĩnh vực phụ trách	1	Đánh giá của đại biểu HĐND tỉnh thông qua phiếu khảo sát
4.4	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị	1	Đánh giá của đại biểu HĐND tỉnh thông qua phiếu khảo sát
4.5	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.5	Đánh giá của đại biểu HĐND tỉnh thông qua phiếu khảo sát
4.6	Thực hiện các nội dung về công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động của cơ quan, đơn vị	0.5	Đánh giá của đại biểu HĐND tỉnh thông qua phiếu khảo sát
4.7	Mức độ phối hợp của cơ quan, đơn vị với các cơ quan, đơn vị khác trong thực hiện nhiệm vụ	1	Đánh giá của đại biểu HĐND tỉnh thông qua phiếu khảo sát
4.8	Mức độ hài lòng về sự phục vụ của cơ quan, đơn vị	6	
4.8.1	Tình trạng người dân phải đi lại nhiều lần để giải quyết công việc	1	Đánh giá của cá nhân, tổ chức ngoài nhà nước thông qua phiếu khảo sát
4.8.2	Sự hài lòng về tinh thần, thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức.	0.5	Đánh giá của cá nhân, tổ chức ngoài nhà nước thông qua phiếu khảo sát
4.8.3	Sự hài lòng về năng lực chuyên môn của cán bộ, công chức, viên chức.	0.5	Đánh giá của cá nhân, tổ chức ngoài nhà nước thông qua phiếu khảo sát

STT	NỘI DUNG (*)	ĐIỂM TỐI ĐA	YÊU CẦU, TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
4.8.4	Tình trạng cán bộ, công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân.	1	Đánh giá của cá nhân, tổ chức ngoài nhà nước thông qua phiếu khảo sát
4.8.5	Sự thuận tiện trong việc tiếp cận thông tin liên quan đến các hoạt động của cơ quan, đơn vị.	0.5	Đánh giá của cá nhân, tổ chức ngoài nhà nước thông qua phiếu khảo sát
4.8.6	Mức độ đầy đủ của thông tin liên quan đến các hoạt động của cơ quan, đơn vị.	0.5	Đánh giá của cá nhân, tổ chức ngoài nhà nước thông qua phiếu khảo sát
4.8.7	Sự hài lòng trong việc tiếp nhận và giải quyết công việc có liên quan đến trách nhiệm giải quyết của cơ quan, đơn vị.	1	Đánh giá của cá nhân, tổ chức ngoài nhà nước thông qua phiếu khảo sát
4.8.8	Việc trả đúng hạn và xin lỗi khi trễ hạn	0.5	Đánh giá của cá nhân, tổ chức ngoài nhà nước thông qua phiếu khảo sát
4.8.9	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.	0.5	Đánh giá của cá nhân, tổ chức ngoài nhà nước thông qua phiếu khảo sát
5	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CỦA CHỦ TỊCH, CÁC PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH	5	Theo phiếu đánh giá dành cho CT và các PCT UBND tỉnh. Điểm nội dung này là trung bình cộng của điểm số 04 đ/c lãnh đạo UBND tỉnh
6	ĐIỂM TRỪ		
6.1	Đề xảy ra vi phạm pháp luật đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.	Trừ 1 điểm	TLKC: Có kết luận của cơ quan có thẩm quyền (<i>Thanh tra tỉnh cung cấp tài liệu kiểm chứng</i>).
6.2	Đề xảy ra vi phạm một trong những việc công chức, viên chức không được làm quy định tại các Điều 18, 19, 20 Mục 4 Luật Cán bộ, công chức và Điều 19 Luật Viên chức và Đề cán bộ, công chức, viên chức có hành vi tham nhũng theo quy định tại Điều 2 Luật Phòng chống tham nhũng mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.	Trừ 1 điểm	TLKC: Có kết luận của cơ quan chức năng hoặc bằng chứng xác thực (<i>Thanh tra tỉnh cung cấp tài liệu kiểm chứng</i>).

STT	NỘI DUNG (*)	ĐIỂM TỐI ĐA	YÊU CẦU, TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
6.3	Có vụ việc khiếu nại, tố cáo đã giải quyết theo thẩm quyền nhưng công dân vẫn tiếp tục khiếu nại, tố cáo lên cấp trên.	Tối đa trừ 1 điểm	TLKC: Kết luận của cơ quan có thẩm quyền (<i>Thanh tra tỉnh cung cấp tài liệu kiểm chứng</i>).
6.4	Đề Chủ tịch UBND tỉnh, hoặc cấp có thẩm quyền có văn bản phê bình, nhắc nhở về việc thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao; chương trình, kế hoạch, đề án... đến hạn mà chưa hoàn thành.	Mỗi nội dung bị nhắc nhở, bị chậm trừ 1 điểm	TLKC: Văn bản phê bình, nhắc nhở (<i>Văn phòng UBND tỉnh thu thập và cung cấp tài liệu kiểm chứng</i>).
6.5	Đề cán bộ, công chức, viên chức gây khó khăn, phiền hà, sách nhiễu làm cản trở cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ.	Mỗi một ý kiến phản ánh bị trừ 1 điểm	TLKC: Có kết luận của cơ quan có thẩm quyền (<i>Thanh tra tỉnh cung cấp tài liệu kiểm chứng</i>) hoặc có bằng chứng xác thực khác.
6.6	Cơ quan, đơn vị để xảy ra vi phạm quy định tại Chỉ thị số 23-CT/TU (trừ 01 điểm cho mỗi trường hợp vi phạm và tối đa không quá 03 trường hợp vi phạm trong năm)	Mỗi trường hợp vi phạm bị trừ 1 điểm	TLKC: Có kết luận của cơ quan có thẩm quyền (<i>Thanh tra tỉnh cung cấp tài liệu kiểm chứng</i>).
	TỔNG CỘNG	100	

(*) Đối với các cơ quan, đơn vị không thực hiện các nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần theo quy định về tổ chức, chức năng nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị sẽ không thực hiện chấm điểm đối với nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần đó.

(**) Kế hoạch số 202/KH-UBND ngày 19/11/2021, Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 04/4/2022, Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 08/11/2021, Kế hoạch số 219/KH-UBND ngày 21/12/2021, Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 31/3/2022, Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày 15/11/2021, Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 18/01/2022, Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 19/01/2022, Kế hoạch số 209/KH-UBND ngày 06/12/2021

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ SỐ 2
XÁC ĐỊNH CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số ~~1266~~ **1266**/QĐ-UBND ngày ~~20~~ **20**/ 9/2023 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Các yêu cầu và tài liệu kiểm chứng
1	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THEO CHỨC NĂNG	45	
1.1	Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển về kinh tế	6	
1.1.1	Hoàn thành các chỉ tiêu về phát triển kinh tế của huyện do cấp có thẩm quyền thông qua. (Số chỉ tiêu đã hoàn thành) Điểm tính theo CT: _____ X 4 (Tổng số chỉ tiêu được giao trong kế hoạch năm)	4	Yêu cầu: (1) Căn cứ Nghị quyết của HĐND cấp huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương để xác định những chỉ tiêu về "Phát triển kinh tế" cần đạt được trong năm đánh giá; (2) Căn cứ Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm đánh giá của UBND cấp huyện để xác định kết quả đạt được của những chỉ tiêu về "Phát triển kinh tế". TLKC: (1) Văn bản về chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (2) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm của UBND cấp huyện.
1.1.2	Thu ngân sách trên địa bàn vượt kế hoạch được giao (từ 30% trở lên: 2 điểm; dưới 30%: điểm được tính theo công thức: $[Tỷ\ lệ\ \% \text{ thu ngân sách tăng thêm} \times 2]/30\%$). Lưu ý: Nếu chỉ tiêu về phát triển kinh tế được điều chỉnh giảm trong năm thì không được tính tiêu chí điểm cộng.	2	Yêu cầu: (1) Căn cứ chỉ tiêu về thu ngân sách nêu trong Nghị quyết của HĐND cấp huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương; (2) Căn cứ kết quả về tổng thu ngân sách trên địa bàn cấp huyện nêu tại Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm đánh giá của UBND cấp huyện. TLKC: (1) Văn bản về chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (2) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm của UBND cấp huyện.
1.2	Kết quả thực hiện nhiệm vụ Văn hóa - Xã hội	4	

STT	Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Các yêu cầu và tài liệu kiểm chứng
1.2.1	- Hoàn thành các chỉ tiêu về văn hóa được cấp có thẩm quyền giao (Số chỉ tiêu hoàn thành) Điểm tính theo công thức: $\frac{\text{Số chỉ tiêu hoàn thành}}{\text{Tổng số chỉ tiêu được giao}} \times 2$	2	Yêu cầu: (1) Căn cứ Nghị quyết của HĐND cấp huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương để xác định những chỉ tiêu về "Văn hóa" cần đạt được trong năm đánh giá; (2) Căn cứ Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm đánh giá của UBND cấp huyện để xác định kết quả đạt được của những chỉ tiêu về "Văn hóa". TLKC: (1) Văn bản về chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (2) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm của UBND cấp huyện.
1.2.2	- Hoàn thành các chỉ tiêu về xã hội được cấp có thẩm quyền giao (Số chỉ tiêu hoàn thành) (Điểm tính theo công thức: $\frac{\text{Số chỉ tiêu hoàn thành}}{\text{Tổng số chỉ tiêu được giao}} \times 2$)	2	Yêu cầu: (1) Căn cứ Nghị quyết của HĐND cấp huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương để xác định những chỉ tiêu về "Xã hội" cần đạt được trong năm đánh giá; (2) Căn cứ Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm đánh giá của UBND cấp huyện để xác định kết quả đạt được của những chỉ tiêu về "Xã hội". TLKC: (1) Văn bản về chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (2) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm của UBND cấp huyện.
1.3	Kết quả thực hiện nhiệm vụ Quốc phòng - An ninh	4	
1.3.1	- Hoàn thành các chỉ tiêu về quốc phòng được cấp có thẩm quyền giao (Số chỉ tiêu hoàn thành) (Điểm tính theo công thức: $\frac{\text{Số chỉ tiêu hoàn thành}}{\text{Tổng số chỉ tiêu được giao}} \times 2$)	2	TLKC: (1) Chỉ tiêu được giao; (2) Báo cáo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; (3) Kết quả đánh giá, xếp loại của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh.

STT	Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Các yêu cầu và tài liệu kiểm chứng
1.3.2	- Hoàn thành các chỉ tiêu về an ninh được cấp có thẩm quyền giao (Số chỉ tiêu hoàn thành) (Điểm tính theo công thức: _____ X 2) (Tổng số chỉ tiêu được giao)	2	TLKC: (1) Chỉ tiêu được giao; (2) Báo cáo thực hiện nhiệm vụ an ninh; (3) Kết quả đánh giá, xếp loại của Công an tỉnh.
1.4	Thực hiện nhiệm vụ trọng tâm trong năm (trường hợp cơ quan, đơn vị không xác định được nhiệm vụ trọng tâm trong năm 0 điểm).	7	Yêu cầu chung: Năm 2023, đánh giá nội dung này dựa vào nội dung triển khai thực hiện Chương trình hành động số 01/CTr-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh V/v thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh năm 2023 hoặc các cơ quan, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, xác định một nhiệm vụ quan trọng nhất để xây dựng kế hoạch hoặc đề án thực hiện nhiệm vụ trọng tâm trong năm được cấp thẩm quyền phê duyệt. Từ năm 2024, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, tham mưu UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động/Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong làm cơ sở để đánh giá, chấm điểm đối với nội dung này. TLKC: Các kế hoạch hoặc đề án, kết quả nhiệm vụ được giao... đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Điểm số được tính theo công thức: (Tổng số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn) Điểm đạt được = _____ X 7 (Tổng số nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch)

STT	Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Các yêu cầu và tài liệu kiểm chứng
1.5	Thực hiện các nhiệm vụ đột xuất trong năm - Nhiệm vụ đột xuất có xây dựng kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, có văn bản triển khai, có báo cáo kết quả thực hiện: 3 điểm. - Nhiệm vụ đột xuất có kế hoạch của cơ quan, có văn bản triển khai, có báo cáo kết quả: 1 điểm (tối đa không quá 3 điểm). - Không có nhiệm vụ hoặc được giao nhiệm vụ nhưng không hoàn thành hoặc hoàn thành chưa đạt chất lượng: 0 điểm.	3	Yêu cầu: (1) Nhiệm vụ đột xuất là nhiệm vụ phát sinh trong năm (<i>không có trong kế hoạch công tác năm</i>); (2) Chỉ được tính điểm nhiệm vụ đột xuất năm đầu tiên, từ năm thứ 2 nhiệm vụ này vẫn được thực hiện thì tính vào nhiệm vụ tham mưu hoặc nhiệm vụ thường xuyên. TLKC: Kế hoạch hoặc đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Văn bản triển khai; Báo cáo kết quả thực hiện.
1.6	Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.	2	Yêu cầu: Căn cứ kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh về tình hình thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; Điểm số được tính theo công thức: $\text{Điểm đạt được} = \frac{(\text{Tổng số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn})}{(\text{Tổng số nhiệm vụ được giao})} \times 2$ TLKC: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.
1.7	Thực hiện công tác quản lý đất đai và môi trường (<i>thực hiện tốt: 2 điểm; thực hiện chưa tốt, có phản ánh kiến nghị và có ý kiến xác thực của cơ quan chức năng: 0 điểm</i>).	2	Yêu cầu: (1) Căn cứ thẩm quyền quản lý đất đai và môi trường, UBND cấp huyện xây dựng, ban hành các Văn bản để tổ chức thực hiện; (2) Kết hợp với kết quả theo dõi về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định điểm số đạt được. TLKC: (1) Báo cáo công tác quản lý về đất đai, môi trường; (2) Ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường.
1.8	Thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, quản lý quy hoạch, quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn cấp huyện (<i>thực hiện tốt: 2 điểm; thực hiện chưa tốt, có phản ánh kiến nghị và có ý kiến xác thực của cơ quan chức năng: 0 điểm</i>).	2	Yêu cầu: (1) Căn cứ thẩm quyền quản lý về công tác giải phóng mặt bằng, quản lý quy hoạch, quản lý trật tự xây dựng, UBND cấp huyện xây dựng, ban hành các Văn bản để tổ chức thực hiện; (2) Kết hợp với kết quả theo dõi về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Xây dựng để xác định điểm số đạt được. TLKC: (1) Báo cáo về công tác quy hoạch, quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn; (2) Ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở xây dựng.

STT	Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Các yêu cầu và tài liệu kiểm chứng
1.9	Kết quả hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn phát triển	2	
1.9.1	Thực hiện các nội dung về đối thoại doanh nghiệp, nhà đầu tư	1	Yêu cầu: Hằng năm, các địa phương tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, giải pháp về cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường đối thoại doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn, tháo gỡ khó khăn,... TLKC: (1) Báo cáo kết quả về việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; các chương trình, kế hoạch, đề án...(được phân công). (2) Các TLKC khác có liên quan. (3) Kết hợp với kết quả theo dõi về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Kế hoạch và Đầu tư để xác định điểm số đạt được.
1.9.2	Hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.	1	Yêu cầu: (1) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, UBND cấp huyện xây dựng, ban hành các Văn bản để tổ chức thực hiện việc hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trên địa bàn; (2) Kết hợp với kết quả theo dõi về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Kế hoạch và Đầu tư để xác định điểm số đạt được. TLKC: (1) Các Văn bản tổ chức, triển khai, thực hiện và Báo cáo kết quả triển khai của UBND cấp huyện (2) Ý kiến thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư.
1.10	Thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	4	
1.10.1	Xây dựng chương trình, kế hoạch để thực hiện nhiệm vụ thường xuyên hằng năm (Chương trình, kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ: 1 điểm; thể hiện đầy đủ nội dung: 1 điểm); không có chương trình, kế hoạch không tính điểm.	2	Yêu cầu: (1) Chương trình, kế hoạch công tác năm do người đứng đầu cơ quan, đơn vị ban hành nhằm tổ chức, triển khai thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; (2) Đảm bảo đầy đủ các nhiệm vụ (Theo quy định của pháp luật); xác định rõ nội dung công việc phải hoàn thành, thời gian hoàn thành và có phân công trách nhiệm cụ thể cho tổ chức, cá nhân chủ trì, tổ chức, cá nhân phối hợp. TLKC: Chương trình, kế hoạch năm (hoặc chương trình công tác tháng, quý, năm) được ban hành.

STT	Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Các yêu cầu và tài liệu kiểm chứng
1.10.2	Kết quả thực hiện các nhiệm vụ liệt kê tại 1.10.1	2	Yêu cầu: (1) Cơ quan, đơn vị không ban hành được chương trình, kế hoạch công tác năm hoặc không có báo cáo tổng kết năm: 0 điểm; (2) Điểm số được tính theo công thức: <i>(Tổng số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn)</i> Điểm đạt được = $\frac{\quad}{\quad} \times 2$ <i>(Tổng số nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch)</i> TLKC: (1) Chương trình, kế hoạch năm (hoặc Chương trình công tác tháng, quý, năm); (2) Báo cáo tổng kết năm.
1.11	Thực hiện các nội dung theo Kế hoạch của UBND tỉnh triển khai các Nghị quyết, Chương trình hành động của Tỉnh ủy cụ thể hóa NQ ĐB tỉnh (*)	7	Yêu cầu: Các cơ quan, đơn vị liệt kê và báo cáo các nhiệm vụ được giao trong 09 kế hoạch của UBND tỉnh triển khai các Nghị quyết và Chương trình hành động của Tỉnh ủy cụ thể hóa Nghị quyết Đảng bộ tỉnh Điểm số được tính theo công thức: $\text{Điểm đạt được} = \frac{\text{Tổng số nhiệm vụ đã hoàn thành}}{\text{Tổng số nhiệm vụ được giao phải hoàn thành}} \times 7$ Tính đến thời điểm báo cáo TLKC: Bảng liệt kê của cơ quan đơn vị và Báo cáo kết quả thực hiện kết quả các kế hoạch của UBND tỉnh và các TLKC khác có liên quan

STT	Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Các yêu cầu và tài liệu kiểm chứng
1.12	Kết quả thực hiện các nhiệm vụ được phân công phối hợp (Một chương trình phối hợp 0,5 điểm; tối đa không quá 2 điểm).	2	Yêu cầu: (1) Công tác phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị đã được pháp luật quy định và yêu cầu công tác quản lý ngành, lĩnh vực, được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao cho cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm phối hợp (trong các chương trình, kế hoạch, đề án); (2) Cơ quan, đơn vị tham mưu, hoặc phối hợp xây dựng, ban hành các chương trình, kế hoạch, đề án...liên ngành để thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu quản lý; (3) Các nội dung phối hợp phải cụ thể, phân định rõ trách nhiệm và phải có báo cáo kết quả thực hiện đầy đủ theo phân công. TLKC: Chương trình, kế hoạch, đề án...(có nội dung phối hợp); Báo cáo kết quả thực hiện.
2	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	35	
2.1	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC	7.5	
2.1.1	Việc ban hành kế hoạch CCHC năm (Ban hành đúng thời gian: 0,5 điểm; Kế hoạch đảm bảo chất lượng cộng thêm: 0,5 điểm).	1	Yêu cầu: Kế hoạch CCHC phải được ban hành đúng thời gian theo quy định; xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC (theo chương trình tổng thể CCHC của Chính phủ và Kế hoạch CCHC giai đoạn của tỉnh), xác định kết quả đầu ra cụ thể; phân công rõ trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện; xác định rõ thời gian phải hoàn thành. TLKC: Kế hoạch CCHC của năm đánh giá.
2.1.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch CCHC (Đạt 100% nội dung chương trình/kế hoạch đã đề ra: 01 điểm; Đạt từ 75% đến dưới 100%: 0,5 điểm; đạt dưới 75%: 0 điểm).	1.5	Yêu cầu: $\text{Tính tỷ lệ \%} = \frac{(\text{Tổng số nhiệm vụ, sản phẩm đã hoàn thành đúng hạn})}{(\text{Tổng số nhiệm vụ theo kế hoạch})} \times 100$ TLKC: Kế hoạch CCHC năm, Báo cáo CCHC năm.

STT	Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Các yêu cầu và tài liệu kiểm chứng
2.1.3	Thực hiện chế độ báo cáo	2.5	
	<i>Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 1 điểm</i> <i>Báo cáo năm về theo dõi, thi hành pháp luật: 0,5 điểm</i> <i>Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức: 0,5 điểm</i> <i>Báo cáo định kỳ quý, năm về kiểm soát TTHC: 0,5 điểm</i>		Yêu cầu: Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ nội dung và gửi đúng thời gian quy định. TLKC: Các báo cáo định kỳ theo từng lĩnh vực đã được các cơ quan có thẩm quyền quy định.
2.1.4	Mức độ hoàn thành Kế hoạch tuyên truyền CCHC (<i>Đạt 100% nội dung chương trình/kế hoạch đã đề ra: 0,5 điểm; Đạt từ 90% đến dưới 100%: 0,25 điểm; đạt dưới 90%: 0 điểm</i>).	0.5	Yêu cầu: Kế hoạch tuyên truyền CCHC của cơ quan, đơn vị có thể được ban hành riêng, hoặc được xây dựng thành 01 nội dung trong Kế hoạch CCHC năm; về chất lượng: Cần xác định kết quả đầu ra cụ thể; phân công rõ trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện; xác định rõ thời gian phải hoàn thành. $\text{Tính tỷ lệ \%} = \frac{(\text{Số nhiệm vụ, sản phẩm đã hoàn thành})}{(\text{Tổng số nhiệm vụ, sản phẩm trong kế hoạch})} \times 100$ TLKC: Các báo cáo CCHC định kỳ trong đó có kết quả tuyên truyền; hoặc tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
2.1.5	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra CCHC trong năm (<i>Trên 30% số cơ quan, đơn vị được thanh tra, kiểm tra trong năm: 0,5 điểm; Từ 20 - 30%: 0,25 điểm, Dưới 20%: 0 điểm</i>).	0.5	Yêu cầu: $\text{Tính tỷ lệ \%} = \frac{(\text{Tổng số đơn vị hành chính cấp xã được thanh tra, kiểm tra trong năm})}{(\text{Tổng số đơn vị hành chính cấp xã thuộc cấp huyện})} \times 100$ TLKC: Kế hoạch thanh tra, kiểm tra; Các thông báo kết luận kiểm tra.
2.1.6	Xử lý các vấn đề phát hiện sau thanh tra, kiểm tra CCHC (<i>100% các vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm; Từ 85% - dưới 100%: 0,25 điểm; Dưới 85%: 0 điểm</i>).	0.5	Yêu cầu: $\text{Tính tỷ lệ \%} = \frac{(\text{Tổng số vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý})}{(\text{Tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra})} \times 100$ TLKC: Các thông báo kết luận thanh tra, kiểm tra; các văn bản xử lý theo thẩm quyền hoặc đã kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra.

STT	Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Các yêu cầu và tài liệu kiểm chứng
2.1.7	Tổ chức, triển khai, thực hiện đầy đủ và có hiệu quả ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh về: Chỉ số CCHC cấp tỉnh (<i>PAR INDEX</i>) đạt: 0,5 điểm; Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (<i>SIPAS</i>) cộng thêm: 0,25 điểm; Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (<i>PAPI</i>) : cộng thêm 0,25 điểm.	1	Yêu cầu: Căn cứ ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh, cơ quan, đơn vị xây dựng, ban hành Văn bản để tổ chức, triển khai thực hiện đảm bảo đầy đủ các nội dung. TLKC: Văn bản tổ chức, triển khai thực hiện của cơ quan, đơn vị; Báo cáo kết quả triển khai, thực hiện.
2.2	Thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (VB QPPL) thuộc phạm vi quản lý	1.5	
2.2.1	Phổ biến giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý (<i>Hoàn thành 100% kế hoạch đạt: 0,5 điểm; Đạt từ 85% đến dưới 100%: 0,25 điểm; đạt dưới 85%: 0 điểm</i>).	0.5	Yêu cầu: $\text{Tỷ lệ \%} = \frac{(\text{Số nhiệm vụ, sản phẩm đã hoàn thành})}{(\text{Tổng số nhiệm vụ, sản phẩm trong kế hoạch})} \times 100\%$ TLKC: Kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật; Báo cáo công tác phổ biến giáo dục pháp luật của cơ quan, đơn vị.
2.2.2	Công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật (<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định đạt 0,5 điểm; Thực hiện chưa đầy đủ, chưa đúng quy định 0 điểm</i>).	0.5	Yêu cầu: Kế hoạch được ban hành đúng về thời gian và nội dung; Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả theo dõi tình hình THPL theo thẩm quyền (nếu có sai phạm). TLKC: Kế hoạch công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật; các văn bản khác có liên quan.
2.2.3	Công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL (<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định đạt 0,5 điểm; Thực hiện chưa đầy đủ, chưa đúng quy định 0 điểm</i>).	0.5	Yêu cầu: Kế hoạch phải đảm bảo đúng yêu cầu về nội dung và thời gian ban hành; Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL. TLKC: Kế hoạch công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của UBND huyện; các văn bản khác có liên quan.
2.3	Cải cách TTHC	5.5	
2.3.1	Ban hành Kế hoạch Kiểm soát TTHC (<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định đạt 0,5 điểm; Thực hiện chưa đầy đủ, chưa đúng quy định 0 điểm</i>).	0.5	Yêu cầu: Kế hoạch phải được ban hành đúng về nội dung và thời gian theo quy định của UBND tỉnh. TLKC: Kế hoạch Kiểm soát TTHC của UBND huyện.

STT	Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Các yêu cầu và tài liệu kiểm chứng
2.3.2	Cập nhật, công khai tại Bộ phận tiếp nhận & trả kết quả của UBND cấp huyện (100% TTHC được cập nhật, công khai kịp thời: 0,5 điểm; Từ 85% dưới 100%: 0,25 điểm; Dưới 85%: 0 điểm).	0.5	Yêu cầu: (Tổng số TTHC được cập nhật, công khai) Tỷ lệ % = $\frac{\text{Số TTHC được cập nhật, công khai}}{\text{Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện theo quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh}} \times 100$ TLKC: Báo cáo kết quả của cơ quan, đơn vị hoặc tài liệu kiểm chứng có liên quan.
2.3.3	Cập nhật, đăng tải trên Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện (100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện được cập nhật, đăng tải trên trang thông tin điện tử của cấp huyện: 0,5 điểm; Từ 85% - dưới 100%: 0,25 điểm; Dưới 85%: 0 điểm).	0.5	Yêu cầu: (Tổng số TTHC được cập nhật, công khai trên Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện) Tỷ lệ % = $\frac{\text{Số TTHC được cập nhật, công khai trên Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện}}{\text{Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết theo quyết định công bố bộ TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh}} \times 100$ - Cung cấp các đường link công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử của cấp huyện. TLKC: (1) Báo cáo kết quả của cơ quan, đơn vị hoặc tài liệu kiểm chứng có liên quan; (2) Kết quả kiểm tra trực tiếp trên Trang thông tin điện tử của UBND huyện.
2.3.4	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (Thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá: 0,5 điểm; Không thực hiện đúng quy định: 0 điểm).	0.5	Yêu cầu: Tổ chức thực hiện đầy đủ các hình thức, quy trình tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức về TTHC theo quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP. TLKC: Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC; hoặc tài liệu khác có liên quan.

STT	Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Các yêu cầu và tài liệu kiểm chứng
2.3.5	TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết theo cơ chế một cửa tại UBND cấp huyện (100% TTHC thuộc thẩm quyền được đưa vào giải quyết theo cơ chế một cửa: 0,5 điểm; Từ 80% - dưới 100%: 0,25 điểm; Dưới 80%: 0 điểm).	0.5	Yêu cầu: (Tổng số TTHC được đưa vào giải quyết theo cơ chế một cửa tại UBND cấp huyện) $\text{Tỷ lệ \%} = \frac{\text{(Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết theo quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh)}}{\text{}} \times 100$ Lưu ý: Trừ một số TTHC không thực hiện tại Bộ phận một cửa theo điều 14 Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ. TLKC: Văn bản triển khai; Báo cáo của cơ quan, đơn vị hoặc tài liệu kiểm chứng có liên quan.
2.3.6	TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết theo cơ chế một cửa tại UBND cấp xã (100% TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của UBND cấp xã được đưa vào giải quyết theo cơ chế một cửa: 0,5 điểm; Từ 80% - dưới 100%: 0,25 điểm; Dưới 80%: 0 điểm).	0.5	Yêu cầu: (Tổng số TTHC được đưa vào giải quyết theo cơ chế một cửa tại UBND cấp xã) $\text{Tỷ lệ \%} = \frac{\text{(Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết theo quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh)}}{\text{}} \times 100$ Lưu ý: Trừ một số TTHC không thực hiện tại Bộ phận một cửa theo điều 14 Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ. TLKC: Văn bản triển khai, yêu cầu thực hiện của UBND cấp huyện đối với UBND cấp xã; Báo cáo của UBND cấp xã hoặc tài liệu kiểm chứng có liên quan.
2.3.7	Kết quả giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện (100% số hồ sơ TTHC được tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả đúng hạn và trước hạn: 01 điểm; Từ 95% đến dưới 100% được tính theo công thức: [Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x 1,0]/100%; Dưới 95%: 0 điểm).	1	Yêu cầu: (Tổng số hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hạn) $\text{Tỷ lệ \%} = \frac{\text{(Tổng số hồ sơ được tiếp nhận tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện)}}{\text{}} \times 100$ TLKC: Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính năm.

STT	Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Các yêu cầu và tài liệu kiểm chứng
2.3.8	Kết quả giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã (100% số hồ sơ TTHC được tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả đúng hạn và trước hạn: 01 điểm; Từ 95% đến dưới 100% được tính theo công thức: $[Tỷ\ lệ\ \% \text{ hồ\ sơ\ đúng\ hạn} \times 1,0]/100\%$; Dưới 95%: 0 điểm.)	1	Yêu cầu: $(\text{Tổng số hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hạn})$ $Tính\ tỷ\ lệ\ \% = \frac{\quad}{\quad} \times 100$ $(\text{Tổng số hồ sơ được tiếp nhận trong năm tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã})$ TLKC: Báo cáo kết quả giải quyết TTHC; hoặc các tài liệu khác liên quan; kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.
2.3.9	Thực hiện việc xin lỗi tổ chức, cá nhân khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện (100% số hồ sơ quá hạn được thực hiện gửi văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân: 0,5 điểm; Từ 70% - dưới 100%: 0,25 điểm; Dưới 70 %: 0 điểm).	0.5	Yêu cầu: Đối với hồ sơ quá hạn giải quyết, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày trước ngày hết hạn, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết hồ sơ phải thông báo bằng văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân (Trường hợp trong năm đánh giá, không có hồ sơ quá hạn thì đánh giá là 0,5 điểm). $(\text{Số hồ sơ quá hạn được cơ quan gửi văn bản xin lỗi})$ $Tính\ tỷ\ lệ\ \% = \frac{\quad}{\quad} \times 100$ $(\text{Tổng số hồ sơ quá hạn giải quyết trong năm đánh giá})$ TLKC: Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC; các văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân; hoặc các tài liệu khác có liên quan.
2.4	Cải cách tổ chức bộ máy	3	
2.4.1	Thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện (Thực hiện đúng theo quy định của Trung ương và của tỉnh: 1 điểm; Thực hiện chưa đúng theo quy định của Trung ương và của tỉnh: 0 điểm).	1	Yêu cầu: Triển khai các nội dung về sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị theo các văn bản của Trung ương và hướng dẫn của tỉnh. TLKC: Các Văn bản liên quan đến việc thành lập, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy; Báo cáo kết quả thực hiện.
2.4.2	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện (Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; Thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm).	0.5	Yêu cầu: Thực hiện theo các quy định mới tại Nghị định 108/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn của Bộ Nội vụ. TLKC: Báo cáo thống kê về số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện; Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.

STT	Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Các yêu cầu và tài liệu kiểm chứng
2.4.3	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính (<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm</i>).	0.5	Yêu cầu: Thống kê tổng số biên chế hành chính của UBND huyện có mặt đến thời điểm quý IV của năm đánh giá và tổng số biên chế hành chính được giao đầu năm đánh giá. TLKC: Quyết định giao chỉ tiêu biên chế hành chính; Báo cáo thống kê kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá, hoặc tài liệu khác có liên quan.
2.4.4	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện (<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm</i>).	0.5	Yêu cầu: Thống kê tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các ĐVSN công lập thuộc UBND cấp huyện có mặt đến thời điểm quý IV của năm đánh giá và tổng số người làm việc được giao đầu năm đánh giá. TLKC: Quyết định giao số lượng người làm việc trong các ĐVSN công lập; Báo cáo kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá; các báo cáo thống kê liên quan; hoặc tài liệu khác có liên quan.
2.4.5	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý (<i>Thực hiện đúng theo quy định: 0,5 điểm; Không thực hiện đúng các quy định: 0 điểm</i>).	0.5	Yêu cầu: Thực hiện các nhiệm vụ theo đúng quy định tại Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ và các quy định khác của bộ, ngành, của tỉnh về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước. TLKC: Các văn bản tổ chức triển khai thực hiện.
2.5	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CB, CC, VC	5	
2.5.1	Thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt (<i>Thực hiện đúng: 0,5 điểm; thực hiện không đúng: 0 điểm</i>).	0.5	Yêu cầu: Hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã được UBND tỉnh phê duyệt. Bố trí công chức đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức tương ứng với từng vị trí. TLKC: Báo cáo của cơ quan, đơn vị hoặc tài liệu khác có liên quan; Gửi đại diện 5 Bản mô tả công việc và 5 Khung năng lực theo vị trí việc làm hoặc theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định.

STT	Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Các yêu cầu và tài liệu kiểm chứng
2.5.2	Bổ nhiệm mới vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc UBND cấp huyện (<i>Thực hiện bổ nhiệm đúng quy định: 0.5 điểm; thực hiện bổ nhiệm chưa đúng quy định: 0 điểm</i>).	0.5	Yêu cầu: (1) Việc bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương thuộc UBND cấp huyện phải bảo đảm về tiêu chuẩn, điều kiện và tuân thủ đúng quy trình theo các quy định của Trung ương, của tỉnh (2) Thống kê danh sách lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm mới trong năm (<i>Trong năm không thực hiện bổ nhiệm mới lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc UBND cấp huyện được đánh giá 0,25 điểm</i>). TLKC: Hồ sơ bổ nhiệm; Báo cáo đánh giá kết quả việc bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý trong năm; Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.
2.5.3	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn (<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5 điểm; thực hiện không đúng quy định: 0 điểm</i>).	0.5	Yêu cầu: Việc tuyển dụng công chức cấp xã phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định (<i>Trong năm không tuyển dụng thì đánh giá 0,25 điểm</i>). TLKC: Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thông báo tuyển dụng, thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng, quyết định tuyển dụng...).
2.5.4	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị SNCL thuộc UBND cấp huyện (<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5 điểm; thực hiện không đúng quy định: 0 điểm</i>).	0.5	Yêu cầu: Việc tuyển dụng viên chức tại các đơn vị SNCL trực thuộc phải tuân thủ đúng quy định tại Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành (<i>Trong năm không tuyển dụng thì đánh giá 0,25 điểm</i>). TLKC: Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng...); Báo cáo kết quả tuyển dụng.
2.5.5	Mức độ thực hiện chính sách tinh giản biên chế sự nghiệp công lập trong năm đánh giá theo quy định (<i>Thực hiện đảm bảo 100% theo kế hoạch: 0.5 điểm; Thực hiện dưới 100% theo kế hoạch: 0 điểm</i>).	0.5	Yêu cầu: $\text{Tỷ lệ \%} = \frac{\text{(Số người tinh giản biên chế thực tế trong năm đánh giá)}}{\text{(Tổng số biên chế dự kiến tinh giản trong kế hoạch)}} \times 100$ TLKC: Kế hoạch tinh giản biên chế (hoặc Đề án Tinh giản biên chế) của cơ quan; Báo cáo kết quả tinh giản biên chế; hoặc các tài liệu khác liên quan.

STT	Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Các yêu cầu và tài liệu kiểm chứng
2.5.6	Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo KH của tỉnh (<i>Tham gia đầy đủ và thực hiện đúng quy định, nội quy, quy chế đạt: 1 điểm; Tham gia không đầy đủ hoặc thực hiện chưa đúng quy định, nội quy, quy chế: 0 điểm</i>).	1	Yêu cầu: Cán bộ, công chức, viên chức cần tham gia đầy đủ và thực hiện đúng quy định, nội quy, quy chế của các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch hằng năm của tỉnh. TLKC: (1) Báo cáo kết quả công tác đào tạo bồi dưỡng của cơ quan, đơn vị; hoặc các tài liệu khác liên quan; (2) Kết quả theo dõi, tổng hợp của Sở Nội vụ.
2.5.7	Tỷ lệ đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của công chức cấp xã (<i>100% công chức cấp xã đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: 0,5 điểm; Từ 80% - dưới 100%: 0,25 điểm; Dưới 80%: 0 điểm</i>).	0.5	Yêu cầu: Công chức cấp xã phải có đủ các tiêu chuẩn quy định tại Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ và Thông tư 13/2019/TT-BNV của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (<i>riêng đối với chức danh Chỉ huy trưởng, Tư pháp hộ tịch trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện theo quy định của ngành</i>). (<i>Tổng số công chức cấp xã đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ</i>) $\text{Tỷ lệ \%} = \frac{\text{(Tổng số công chức cấp xã đạt chuẩn)}}{\text{(Tổng số công chức cấp xã)}} \times 100$ TLKC: Thống kê số lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn; Kết quả thanh tra, kiểm tra của cấp có thẩm quyền.
2.5.8	Tỷ lệ đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ cấp xã (<i>100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: 0,5 điểm; Từ 80% - dưới 100%: 0,25 điểm; Dưới 80%: 0 điểm</i>).	0.5	Yêu cầu: Cán bộ cấp xã phải có đủ các tiêu chuẩn quy định tại Quyết định 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 và Thông tư 13/2019/TT-BNV của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố. (<i>Tổng số cán bộ cấp xã đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ</i>) $\text{Tỷ lệ \%} = \frac{\text{(Tổng số cán bộ cấp xã đạt chuẩn)}}{\text{(Tổng số cán bộ cấp xã)}} \times 100$ TLKC: Thống kê số lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn; Kết quả thanh tra, kiểm tra của cấp có thẩm quyền.

STT	Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Các yêu cầu và tài liệu kiểm chứng
2.5.9	Thực hiện, rà soát, cập nhật thông tin dữ liệu vào phần mềm quản lý hồ sơ CB,CC,VC (Thực hiện đúng quy định 0,5 điểm; thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm).	0.5	Yêu cầu: Các cơ quan, đơn vị thường xuyên rà soát, cập nhật thông tin dữ liệu vào phần mềm quản lý hồ sơ CB,CC,VC. TLKC: Báo cáo kết quả quản lý hồ sơ CB,CC,VC; kiểm tra thực tế trên phần mềm của Hội đồng thẩm định.
2.6	Cải cách tài chính công	4	
2.6.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch <i>b</i> là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0 đ	2	TLKC: Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước; các tài liệu khác có liên quan.
2.6.2	Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ tại UBND cấp huyện (Có Quy chế chi tiêu nội bộ: 0,5 điểm; Chưa có Quy chế chi tiêu nội bộ: 0 điểm).	0.5	Yêu cầu: Cơ quan, đơn vị xây dựng và hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ tại cơ quan, đơn vị phù hợp theo các quy định hiện hành. TLKC: Quy chế chi tiêu nội bộ tại cơ quan, đơn vị.
2.6.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách (thực hiện 100% các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách: 0,5đ, chưa thực hiện đầy đủ: 0 đ)	0.5	TLKC: Báo cáo tình hình thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách và theo dõi của Sở Tài chính
2.6.4	Đánh giá việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (Báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định và gửi đúng thời hạn: 0,5 điểm; Báo cáo không đầy đủ nội dung hoặc không gửi báo cáo: 0 điểm).	0.5	Yêu cầu: Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung và gửi đúng thời gian theo quy định. TLKC: Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ của cơ quan, đơn vị.
2.6.5	Thực hiện công khai tài chính của UBND cấp huyện (Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm).	0.5	Yêu cầu: Thực hiện công khai tài chính đúng quy định. TLKC: Báo cáo của cơ quan, đơn vị; hoặc các tài liệu kiểm chứng khác có liên quan.
2.7	Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số (XD CQĐT, CQS)	8.5	

STT	Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Các yêu cầu và tài liệu kiểm chứng
2.7.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) - 100% các phòng, ban và tương đương có tỷ lệ hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt tỷ lệ quy định hàng năm: 0.5 đ - Dưới 100% các phòng, ban và tương đương có tỷ lệ hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt dưới tỷ lệ quy định hàng năm: 0đ	0.5	- Báo cáo ứng dụng CNTT của địa phương; Báo cáo việc thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông; - TLKC khác nếu có.
2.7.2	Sử dụng hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh - Thực hiện đầy đủ nội dung và tiến độ cập nhật báo cáo lên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh theo quy định: 0.5 đ - Phát triển hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh đến chuyên ngành quản lý: 0.5 đ	1	- Báo cáo ứng dụng CNTT của địa phương; Báo cáo việc thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông; - TLKC khác nếu có.
2.7.3	Trang TTĐT đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định và cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin hoạt động	0.5	- Báo cáo ứng dụng CNTT của địa phương; Báo cáo việc thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông; - TLKC khác nếu có.
2.7.4	Thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC - Thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC đang còn hiệu lực và giá trị sử dụng theo đúng lộ trình quy định: 0.5 đ - Thực hiện số hóa hồ sơ TTHC được tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả trong năm đánh giá theo đúng quy định: 0.5 đ	1	- Báo cáo ứng dụng CNTT của địa phương; Báo cáo việc thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông; - TLKC khác nếu có.
2.7.5	Lập và lưu trữ hồ sơ công việc điện tử - Có thực hiện theo quy định: 0.5 đ, Chưa thực hiện: 0 đ	0.5	- Báo cáo ứng dụng CNTT của địa phương; Báo cáo việc thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông; - TLKC khác nếu có.

STT	Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Các yêu cầu và tài liệu kiểm chứng
2.7.6	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình <i>Tính điểm theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình.</i> <i>b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình.</i> <i>Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0 đ.</i>	1	- Báo cáo ứng dụng CNTT của địa phương; Báo cáo việc thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông; - TLKC khác nếu có.
2.7.7	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến)</i> <i>b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</i>	2	- Báo cáo ứng dụng CNTT của địa phương; Báo cáo việc thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông; - TLKC khác nếu có.
2.7.8	Thực hiện thanh toán trực tuyến <i>- Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.5 đ</i> <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính</i> <i>b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i> <i>- Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.5 đ</i> <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến</i> <i>b là số 74:74TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i> <i>- Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1 đ</i> <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</i> <i>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>	2	- Báo cáo ứng dụng CNTT của địa phương; Báo cáo việc thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông; - TLKC khác nếu có.
3	ĐIỂM CỘNG	3	

STT	Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Các yêu cầu và tài liệu kiểm chứng
3.1	Cơ quan có thành tích xuất sắc được khen thưởng: Đạt Cờ của Chính phủ; đạt Cờ của tỉnh, của bộ ngành; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.	1	Yêu cầu: các thành tích được khen thưởng tính của năm trước liền kề (Ví dụ: Thành tích được cấp có thẩm quyền Quyết định khen thưởng trong năm 2022 sẽ được tính điểm đánh giá năm 2023). TLKC: Quyết định khen thưởng của cấp có thẩm quyền.
3.2	Cơ chế khuyến khích, hỗ trợ, tạo động lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phát triển năng lực cá nhân	1	Yêu cầu: Cơ quan, đơn vị có quy định bằng Văn bản quy định chế độ khuyến khích, hỗ trợ, tạo động lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phát triển tối đa năng lực cá nhân thông qua các hình thức như: Qua lương, thưởng; thông qua công việc; thông qua môi trường làm việc... TLKC: (1) Văn bản quy định về cơ chế khuyến khích, tạo động lực; (2) Báo cáo giải trình.
3.3	Có sáng kiến từ cấp tỉnh trở lên được áp dụng và được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1	Yêu cầu: Sáng kiến là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp, hoặc giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và phải được cơ quan có thẩm quyền Quyết định công nhận. TLKC: Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.
4	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ THÔNG QUA ĐIỀU TRA KHẢO SÁT	12	(Thông qua điều tra xã hội học, lấy phiếu khảo sát đối với cá nhân, tổ chức)
4.1	Chất lượng chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ theo thẩm quyền của cơ quan, đơn vị	1	Đánh giá của đại biểu HĐND tỉnh thông qua phiếu khảo sát
4.2	Chất lượng hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị	1	Đánh giá của đại biểu HĐND tỉnh thông qua phiếu khảo sát
4.3	Mức độ về tham mưu với cấp Ủy hoặc cơ quan cấp trên trong tổ chức thực hiện các lĩnh vực phụ trách	1	Đánh giá của đại biểu HĐND tỉnh thông qua phiếu khảo sát
4.4	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị	1	Đánh giá của đại biểu HĐND tỉnh thông qua phiếu khảo sát
4.5	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.5	Đánh giá của đại biểu HĐND tỉnh thông qua phiếu khảo sát
4.6	Thực hiện các nội dung về công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động của cơ quan, đơn vị	0.5	Đánh giá của đại biểu HĐND tỉnh thông qua phiếu khảo sát
4.7	Mức độ phối hợp của cơ quan, đơn vị với các cơ quan, đơn vị khác trong thực hiện nhiệm vụ	1	Đánh giá của đại biểu HĐND tỉnh thông qua phiếu khảo sát

STT	Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Các yêu cầu và tài liệu kiểm chứng
4.8	Mức độ hài lòng về sự phục vụ của cơ quan, đơn vị	6	
4.8.1	Tình trạng người dân phải đi lại nhiều lần để giải quyết công việc	1	Đánh giá của cá nhân, tổ chức ngoài nhà nước thông qua phiếu khảo sát
4.8.2	Sự hài lòng về tinh thần, thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức.	0.5	Đánh giá của cá nhân, tổ chức ngoài nhà nước thông qua phiếu khảo sát
4.8.3	Sự hài lòng về năng lực chuyên môn của cán bộ, công chức, viên chức.	0.5	Đánh giá của cá nhân, tổ chức ngoài nhà nước thông qua phiếu khảo sát
4.8.4	Tình trạng cán bộ, công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân.	1	Đánh giá của cá nhân, tổ chức ngoài nhà nước thông qua phiếu khảo sát
4.8.5	Sự thuận tiện trong việc tiếp cận thông tin liên quan đến các hoạt động của cơ quan, đơn vị.	0.5	Đánh giá của cá nhân, tổ chức ngoài nhà nước thông qua phiếu khảo sát
4.8.6	Mức độ đầy đủ của thông tin liên quan đến các hoạt động của cơ quan, đơn vị.	0.5	Đánh giá của cá nhân, tổ chức ngoài nhà nước thông qua phiếu khảo sát
4.8.7	Sự hài lòng trong việc tiếp nhận và giải quyết công việc có liên quan đến trách nhiệm giải quyết của cơ quan, đơn vị.	1	Đánh giá của cá nhân, tổ chức ngoài nhà nước thông qua phiếu khảo sát
4.8.8	Việc trả đúng hạn và xin lỗi khi trễ hạn	0.5	Đánh giá của cá nhân, tổ chức ngoài nhà nước thông qua phiếu khảo sát
4.8.9	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.	0.5	Đánh giá của cá nhân, tổ chức ngoài nhà nước thông qua phiếu khảo sát

STT	Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Các yêu cầu và tài liệu kiểm chứng
5	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CỦA CHỦ TỊCH, CÁC PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH	5	Theo phiếu đánh giá dành cho CT và các PCT UBND tỉnh. Điểm nội dung này là trung bình cộng của điểm số 04 đ/c lãnh đạo UBND tỉnh
6	ĐIỂM TRỪ		
6.1	Đề xảy ra vi phạm pháp luật đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.	Trừ 1 điểm	TLKC: Có kết luận của cơ quan có thẩm quyền (<i>Thanh tra tỉnh cung cấp tài liệu kiểm chứng</i>).
6.2	Đề xảy ra vi phạm một trong những việc công chức, viên chức không được làm quy định tại các Điều 18, 19, 20 Mục 4 Luật Cán bộ, công chức và Điều 19 Luật Viên chức và Đề cán bộ, công chức, viên chức có hành vi tham nhũng theo quy định tại Điều 2 Luật Phòng chống tham nhũng mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.	Trừ 1 điểm	TLKC: Có kết luận của cơ quan chức năng hoặc bằng chứng xác thực (<i>Thanh tra tỉnh cung cấp tài liệu kiểm chứng</i>).
6.3	Có vụ việc khiếu nại, tố cáo đã giải quyết theo thẩm quyền nhưng công dân vẫn tiếp tục khiếu nại, tố cáo lên cấp trên.	Tối đa trừ 1 điểm	TLKC: Kết luận của cơ quan có thẩm quyền (<i>Thanh tra tỉnh cung cấp tài liệu kiểm chứng</i>).
6.4	Đề Chủ tịch UBND tỉnh, hoặc cấp có thẩm quyền có văn bản phê bình, nhắc nhở về việc thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao; chương trình, kế hoạch, đề án... đến hạn mà chưa hoàn thành.	Mỗi nội dung bị nhắc nhở, bị chậm trừ 1 điểm	TLKC: Văn bản phê bình, nhắc nhở (<i>Văn phòng UBND tỉnh thu thập và cung cấp tài liệu kiểm chứng</i>).
6.5	Đề cán bộ, công chức, viên chức gây khó khăn, phiền hà, sách nhiễu làm cản trở cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ.	Mỗi một ý kiến phản ánh bị trừ 1 điểm	TLKC: Có kết luận của cơ quan có thẩm quyền (<i>Thanh tra tỉnh cung cấp tài liệu kiểm chứng</i>) hoặc có bằng chứng xác thực khác.

STT	Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Các yêu cầu và tài liệu kiểm chứng
6.6	Cơ quan, đơn vị để xảy ra vi phạm quy định tại Chỉ thị số 23-CT/TU (trừ 01 điểm cho mỗi trường hợp vi phạm và tối đa không quá 03 trường hợp vi phạm trong năm)	Mỗi trường hợp vi phạm bị trừ 1 điểm	TLKC: Có kết luận của cơ quan có thẩm quyền (<i>Thanh tra tỉnh cung cấp tài liệu kiểm chứng</i>)
	TỔNG ĐIỂM	100	

(*) Kế hoạch số 202/KH-UBND ngày 19/11/2021, Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 04/4/2022, Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 08/11/2021, Kế hoạch số 219/KH-UBND ngày 21/12/2021, Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 31/3/2022, Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày 15/11/2021, Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 18/01/2022, Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 19/01/2022, Kế hoạch số 209/KH-UBND ngày 06/12/2021